

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2022**  
**VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2023**  
(Báo cáo của Hội đồng quản trị  
tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023)

Hội đồng quản trị (HĐQT) kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên về công tác quản trị và điều hành năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị trong năm 2023 như sau:

**Phần I.**

**Báo cáo Hoạt động của HĐQT năm 2022**

**1. Tổ chức nhân sự:**

Danh sách Hội đồng quản trị công ty tính đến nay như sau:

- |                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Thành Quang | - Chủ tịch HĐQT     |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng    | - Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Hương    | - Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng    | - Thành viên HĐQT   |
| - Bà Nguyễn Diệu Trinh   | - Thành viên HĐQT   |

Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Armephaco như sau:

**Chủ tịch HĐQT: Ông Nguyễn Thành Quang**

- 1.1 Chủ trì chỉ đạo chung việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của HĐQT đã được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của pháp luật.
- 1.2 Thực hiện các nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT được quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT.
- 1.3 Thay mặt HĐQT chỉ đạo, triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, các nghị quyết, kết luận của HĐQT.
- 1.4 Trực tiếp chỉ đạo giám sát các công tác sau:
  - Chiến lược phát triển công ty.
  - Cân đối các nguồn lực.
  - Các chế độ chính sách đối với người lao động.
  - Công nhân sự theo thẩm quyền.
  - Công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật.

- 1.5 Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

**Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Dũng**

- 2.1 Là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc đã được quy định trong điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của pháp luật, các quy chế, quy định của Công ty.
- 2.2 Thực hiện nhiệm vụ tổng điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, chỉ đạo của HĐQT/Chủ tịch HĐQT.
- 2.3 Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT được quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT.
- 2.4 Tham gia giám sát quá trình triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, kết luận của HĐQT.
- 2.5 Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

**Phó chủ tịch HĐQT: Bà Nguyễn Thị Hương**

- 3.1 Thực hiện nhiệm vụ thành viên thường trực HĐQT thay mặt chủ tịch HĐQT chỉ đạo chung công tác của HĐQT khi chủ tịch HĐQT Công ty vắng mặt (nghỉ ốm, nghỉ phép, đi công tác nước ngoài).
- 3.2 Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT được quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT.
- 3.3 Tham gia giám sát quá trình triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, kết luận của HĐQT.
- 3.4 Chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về quản lý điều hành Công ty TNHH MTV 120 Armephaco
- 3.5 Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

**Thành viên HĐQT: Bà Nguyễn Diệu Trinh**

- 4.1 Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT được quy định trong điều lệ công ty và quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT công ty.
- 4.2 Tham gia giám sát, chỉ đạo việc triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, các nghị quyết, kết luận của HĐQT
- 4.3 Chủ trì thay mặt HĐQT chỉ đạo giám sát, tổng hợp báo cáo các công tác được phân công:
  - Quan hệ các Cổ đông, cổ phần cổ phiếu, công bố thông tin;
  - Công tác quản trị đầu tư cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu;
  - Công tác tín dụng ngân hàng, và các tổ chức tín dụng khác
- 4.4 Là người đại diện công ty mẹ tham gia hội đồng thành viên tại Công ty TNHH MTV 120 Armephaco, Công ty TNHH MTV Dược phần 150 Cophavina và Công ty TNHH MTV BHYT 130 Armephaco, tham gia giám sát mọi hoạt động của các công ty và tổng hợp báo cáo.
- 4.5 Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

**Thành viên HĐQT: Ông Nguyễn Anh Dũng**

- 5.1 Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT được quy định trong điều lệ công ty và quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT công ty.
- 5.2 Tham gia giám sát, chỉ đạo việc triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, các nghị quyết, kết luận của HĐQT.
- 5.3 Là người đại diện công ty mẹ tham gia hội đồng thành viên tại Công ty TNHH MTV 120 Armephaco, Công ty TNHH MTV Dược phần 150 Cophavina và Công ty TNHH MTV

TBYT 130 Armephaco, tham gia giám sát mọi hoạt động của các công ty và tổng hợp báo cáo.

5.4 Trực tiếp chỉ đạo giám sát, tổng hợp báo cáo các công tác được phân công:

- Công tác tài chính kế toán, kiểm toán.
- Công tác thu hồi công nợ chung toàn công ty.
- Công tác thanh tra pháp chế nội bộ công ty.

5.5 Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

## 2. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2022

2.1. Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã họp và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty:

- Số cuộc họp HĐQT đã tiến hành: 07
- Số Nghị quyết ban hành: 09
- Số Quyết định ban hành: 04

STT	Thời gian họp	Nội dung họp
1	15/04/2022	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua báo cáo KQHĐSXKD quý 1 năm 2022 và kế hoạch quý 2/2022</li><li>- Thông qua báo cáo tình hình thu, chi, thu hồi công nợ quý 1/2022 và kế hoạch quý 2/2022</li><li>- Thông qua thời gian dự kiến phát hành BCTC kiểm toán năm 2021 trong tháng 04/2022</li><li>- Thông qua các công tác thực hiện phương án chuyển nhượng vốn tại CTCP TBYT Vinahankook</li><li>- Thông qua đơn xin từ nhiệm ông Đinh Như Thủy và bổ nhiệm bà Đặng Tú Anh giữ vị trí Kiểm soát viên CTTV 150, CN HCM, CN Cần Thơ.</li><li>- Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 và kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 17/05/2022, thời gian tổ chức dự kiến tháng 06 năm 2022.</li></ul>
2	08/06/2022	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua việc thôi chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Đào Ngọc Thạch từ ngày 08/06/2022</li><li>- Thông qua việc bổ nhiệm ông Bùi Xuân Bình giữ vị trí Kế toán trưởng – Trưởng phòng TCKT thay thế ông Đào Ngọc Thạch kể từ ngày 08/06/2022</li></ul>
3	15/06/2022	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua việc thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 của CTCP Armephaco</li></ul>
4	27/06/2022	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022</li></ul>
5	18/10/2022	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 9</li></ul>

		tháng đầu năm 2022 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2022 - Lên phương án cân đối dòng tiền để thực hiện chi trả cổ tức - Chủ trương giao cho TGD xây dựng lộ trình thoái vốn - Xây dựng báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2023
6	07/12/2022	- Báo cáo ước thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 - Đề án kinh doanh thực phẩm chức năng, nguyên liệu được đưa vào kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

## 2.2. Kết quả kinh doanh năm 2022

### a. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2022

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	Hợp nhất
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>907.876.316.762</b>	<b>1.035.708.150.848</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>769.240.997.820</b>	<b>947.737.419.463</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	40.063.938.393	45.635.226.693
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.532.368.957
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	602.768.562.352	656.313.020.078
IV. Hàng tồn kho	125.468.285.182	230.812.115.047
V. Tài sản ngắn hạn khác	940.211.893	6.444.688.688
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>138.635.318.942</b>	<b>87.970.731.385</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	1.824.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	10.466.736.202	41.460.022.674
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	126.265.940.000	40.342.079.719
IV. Tài sản dài hạn khác	78.245.700	4.344.231.952
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>907.876.316.762</b>	<b>1.035.708.150.848</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>725.768.600.024</b>	<b>843.358.124.965</b>
I. Nợ ngắn hạn	724.834.148.024	842.423.672.965

II. Nợ dài hạn	934.452.000	934.452.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>182.107.716.738</b>	<b>192.350.025.883</b>

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	Hợp nhất
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	758.493.032.417	1.171.763.146.631
2. Giá vốn hàng bán	727.454.648.894	1.097.164.259.542
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.038.383.523	74.598.887.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.435.935.870	724.307.005
7. Chi phí tài chính	18.534.645.471	22.037.862.954
8. Lãi từ liên doanh, liên kết		12.160.499.290
9. Chi phí bán hàng	16.289.456.857	23.022.524.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.452.978.112	35.792.989.036
12. Thu nhập khác	4.899.422	9.569.350
13. Chi phí khác	49.739.508	352.841.946
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.152.398.867	6.287.044.616
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.152.398.867	3.976.468.157

c. Báo cáo về thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT:

- Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT đã được ĐHĐCĐ phê duyệt năm 2022 là 546.000.000 đồng.
- Kế hoạch chi trả thù lao cho HĐQT: 392.000.000 đồng
- Kế hoạch chi trả thù lao cho BKS: 154.000.000 đồng

Tổng số tiền đã chi trả thành viên HĐQT và BKS năm 2022 là 565.500.000 đồng trong đó:

- Thù lao đã chi trả cho thành viên HĐQT năm 2022: 406.000.000 đồng
- Thù lao đã chi trả cho Ban Kiểm soát năm 2022: 159.500.000 đồng
- Kế hoạch chi trả thù lao cho thành viên HĐQT năm 2023 là 565.500.000 đồng.

d. Báo cáo tình hình quản trị Công ty

Thực hiện chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trong năm 2022 HĐQT đã luôn tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật trong việc quản lý điều hành. HĐQT công ty luôn duy trì chế độ họp định kỳ, bất thường, đột xuất và thông qua các kỳ họp HĐQT đã thực hiện quyền quản lý điều hành của mình trên cơ sở xem xét thảo luận và biểu quyết thông qua các kế hoạch, định hướng hàng năm liên quan đến hoạt động SXKD của công ty. HĐQT cũng thường xuyên giám sát, nắm bắt tình hình và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình quản trị điều hành nên đã có những quyết sách, giải pháp kịp thời, hiệu quả ngăn ngừa các rủi ro nội bộ.

Trong năm 2022 HĐQT công ty tiếp tục thực hiện tốt việc giám sát hoạt động của Ban giám đốc, đảm bảo bộ máy hoạt động theo đúng mục tiêu đề ra; tổ chức thành công phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 và được Đại hội thông qua ban hành Điều lệ sửa đổi, các quy chế nội bộ quản trị công ty, quy chế hoạt động của HĐQT, BKS,... phù hợp với tình hình thực tế yêu cầu và tuân thủ theo quy định của pháp luật, hoàn chỉnh kịp thời cơ cấu tổ chức của HĐQT, BTGD, các Bộ phận và các công ty thành viên

Năm 2022 tuy gặp rất nhiều khó khăn bởi tác động khách quan cũng như chủ quan về năng lực nội tại của doanh nghiệp, nhưng Hội đồng quản trị đã có những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty chủ động đối phó với những biến động của thị trường. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh ngoài những chủ trương về lựa chọn phương thức, mặt hàng kinh doanh, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí ...; mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động. Kết quả kinh doanh đã phát triển tốt trong những năm gần đây tuy lợi nhuận thu được chưa đạt như kỳ vọng. Các mảng đầu tư mới tuy còn khó khăn nhưng đã dần có mặt trên thị trường, đó là sự nỗ lực rất lớn của từng thành viên HĐQT và nỗ lực lớn của Ban TGD điều hành và toàn bộ CBNV trong Công ty...

Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan, chủ yếu là tình hình kinh tế xã hội chung do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tình hình chính trị cũng như tình hình tài chính, nhân lực của Công ty nên một số mục tiêu của Hội đồng quản trị có đề ra nhưng chưa thực hiện được như:

+ Chưa xây dựng được một định hướng kinh doanh cụ thể thật sự có khả năng tạo bước chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh của Công ty;

+ Dây chuyền, máy móc, thiết bị tại các nhà máy sản xuất tiếp tục xuống cấp, giá cả nguyên liệu tiếp tục biến động khó lường ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm.

+ Hàng chậm luân chuyển khó tiêu thụ, công nợ khó đòi lớn ảnh hưởng đến nguồn vốn lưu động cho hoạt động SXKD

## Phần II

### Phương hướng, nhiệm vụ của HĐQT năm 2023

#### 1. Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023

Hội đồng quản trị đưa ra định hướng chung năm 2023 với các mục tiêu như sau:

##### *\* Về công tác quản trị:*

- Chi đạo, tham gia tiến trình thoái hết phần vốn Nhà nước khi có quyết định của Bộ Quốc phòng (29%); Chuẩn bị thoái dần vốn chủ sở hữu tại các Công ty 120, 130, Công ty liên danh Vinahankook

- Tập trung cho công tác quản trị, khôi phục hành của bộ máy quản lý các cấp.

- Duy trì nền nếp chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất.

##### *\* Về công tác sản xuất kinh doanh*

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty, trong năm 2023 HĐQT định hướng kế hoạch:

+ Mục tiêu tổng doanh thu đạt 1.213 tỷ, bằng 102% so với năm 2022;

+ Lợi nhuận đạt 7,5 tỷ đạt 119% so với năm 2022;

- Giữ vững chất lượng, sản phẩm, không ngừng nghiên cứu đưa ra các sản phẩm mới. Phát triển đa dạng sản phẩm thiết bị y tế với nhiều chủng loại chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, đặc biệt gấp rút tìm ra sản phẩm mũi nhọn cho công ty sản xuất.

- Tập trung tăng cường mở rộng thị trường trong nước, nghiên cứu các cơ hội xuất khẩu hàng hóa.

- Đề xuất cổ đông lớn phương án đầu tư dự án nhà máy sản xuất dược.

- Thành lập sản giao dịch nguyên liệu sản xuất dược quy mô lớn;

- Phát triển đa dạng các kênh bán hàng chủ yếu là thực phẩm chức năng.

\* Về công tác thu hồi công nợ:

- Đưa ra các biện pháp quyết liệt thu hồi, xử lý triệt để và có hiệu quả nợ quá hạn, nợ xấu.

- Đề xuất các chính sách, quy định, quản lý nợ toàn Công ty góp phần giải quyết các khó khăn tài chính của công ty, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định.

\* Về công tác nhân sự:

- Tập trung đẩy mạnh việc tuyển dụng và đào tạo để đáp ứng nhu cầu công việc.

## 2. Giải pháp thực hiện:

- Cơ cấu lại mô hình, biên chế tổ chức, hoàn thiện hệ thống quản trị nhân sự, mô hình quản lý tài chính nhằm từng bước giải quyết các khó khăn về tài chính duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thành lập Ban đề án xây dựng Chiến lược phát triển công ty năm 2022.

- Tìm kiếm, tuyển dụng, xây dựng hệ thống, đội ngũ kinh doanh theo các mục tiêu Công ty đặt ra;

- Thành lập các đơn vị nghiên cứu và phát triển (R&D) để xây dựng và phát triển các sản phẩm mới đưa ra thị trường

- Đầu tư xây dựng, sửa chữa hệ thống cơ sở vật chất, máy móc nhằm nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm.

- Triển khai hệ thống phần mềm quản trị doanh nghiệp; quản trị mạng sản giao dịch thương mại điện tử;

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động sản xuất năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của Hội đồng quản trị. Kính đề nghị Đại hội xem xét và có ý kiến chỉ đạo.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông công ty;
- HĐQT, BKS, BDH;
- Lưu: VT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



NGUYỄN THÀNH QUANG





Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2023

**V/V: TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NĂM 2022 CỦA BAN KIỂM SOÁT  
TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

**Kính gửi:** Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Armephaco

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty CP Armephaco được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2021;

Ban Kiểm soát (“BKS”) xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Armephaco về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2022, và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2023 như sau:

**PHẦN I**

**THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO  
CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2022**

**I. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022**

Ban kiểm soát tổ chức họp để triển khai chức năng, nhiệm vụ của Ban. Các phiên họp của HĐQT trong năm 2022 đều có sự tham gia của thành viên Ban kiểm soát. Nội dung các phiên họp đều có kết luận và được các thành viên thông qua các vấn đề sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT, giám sát việc tuân thủ điều lệ Công ty;
- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty.
- Thực hiện việc thẩm định các Báo cáo tài chính năm 2022 trước khi công bố;
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty trong năm thuộc năm 2022;
- Đề xuất với Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán BCTC hàng năm theo quy định;

Trong năm 2022, BKS không nhận được yêu cầu nào của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% cổ phần trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, việc điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Thù lao của Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022. Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế tài chính Công ty Cổ phần Armephaco.

## **II. Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty**

Thực hiện Điều 42, Điều lệ Công ty, BKS thực hiện đánh giá về hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban Giám đốc trong năm 2022 như sau:

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HDQT, Tổng Giám đốc đã phản ánh đầy đủ, trung thực các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty, các văn bản, Nghị quyết của HDQT phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, HDQT, Ban Tổng Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các phiên họp HDQT được diễn ra trong năm 2022, nhằm duy trì đảm bảo hoạt động ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã xây dựng và thông qua Quy trình kiểm soát và gửi kế hoạch hoạt động năm 2022 và thông báo đến HDQT, Ban Tổng Giám đốc đồng thời tham gia các cuộc họp giao ban và họp HDQT để phối hợp thực hiện.

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập trong năm 2022. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng/lần của Công ty.

## **III. Phối hợp với Ban điều hành trong công việc xây dựng các quy chế, quy trình nhằm chuẩn hóa hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính**

Ban kiểm soát đã rà soát và đề xuất hệ thống quy trình quy chế; phối hợp và giám sát việc thực hiện đối với các thành viên HDQT và Ban điều hành trong việc sửa đổi, xây dựng, một số quy chế, quy định, quy trình quan trọng phù hợp với mô hình kinh doanh mới bao gồm:

Ban kiểm soát cũng ghi nhận công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 được HDQT và Ban điều hành đặc biệt quan tâm và đã chỉ đạo sớm tại phiên họp HDQT.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban điều hành, đặc biệt đối với phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

- ✓ Ý kiến đến các Báo cáo tài chính qui trước khi công bố.
- ✓ Thẩm định các báo cáo kiểm toán đã phản ánh chính xác, trung thực số liệu báo cáo tài chính trình Đại hội đồng cổ đông.
- ✓ Thẩm định báo cáo kiểm toán năm 2022 đã phản ánh chính xác, trung thực số liệu báo cáo tài chính trình Đại hội đồng cổ đông.

## **IV. Thẩm định báo cáo tài chính các năm 2022.**

### **1. Các căn cứ**

- ❖ Báo cáo tài chính do Ban điều hành lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2019/TT-BTC ngày 21/03/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;
- ❖ Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính (Bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất) do các Công ty TNHH CPA Việt Nam thực hiện.
- ❖ Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

## 2. **Xác nhận báo cáo tài chính**

### 2.1. **Ban kiểm soát xác nhận**

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính các năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Armephaco, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2.2. **Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại năm 2022**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất	Công ty mẹ
<b>A. TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ</b>		
Tài sản ngắn hạn	947,737	769,241
Tài sản dài hạn	87,971	138,635
Nợ phải trả	843,358	725,768
<b>B. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN</b>	<b>Hợp nhất</b>	<b>Công ty mẹ</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,171,763	758,493
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74,599	31,038
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,287	2,152
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,976	2,152
Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu	6,4%	4%
Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu	3%	1,18%
<b>C. KHẢ NĂNG THANH TOÁN</b>		
Chỉ số thanh toán nhanh	0,85	0,89
Chỉ số thanh hiện hành	1,13	1,06

- Tổ chức hạch toán kế toán: Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ kế toán phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tình hình tài chính Công ty: Công ty đảm bảo khả năng thanh toán hiện hành với hệ số lớn hơn 1.
- Chi tiết toàn văn báo cáo tại website Công ty.

### 3. Kiến nghị của Ban kiểm soát:

- Đề nghị Công ty lưu ý về thời hạn công bố thông tin báo cáo tài chính để đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật.
- Công ty đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ khó đòi để tăng cường dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

## PHẦN II

### PHƯƠNG HƯỚNG. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2023

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Armephaco. Ban kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2023 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Điều 42, Điều lệ Công ty trên các công việc:
  - Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông,
  - Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty,
  - Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát,
2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và năm theo quy định,
3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Armephaco,
4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 42, Điều lệ Công ty,
5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo,
6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT,

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát cho năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong năm 2023. Ban kiểm soát xin kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Armephaco xem xét./

Nơi gửi:

- Như kính gửi
- Lưu Ban kiểm soát

**TM. BAN KIỂM SOÁT**  
**Trưởng Ban**



**Trần Tiến Đức**

## **TỜ TRÌNH**

**Về Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và trích lập các quỹ năm 2022**

**Kính gửi: Đại hội Đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Armephaco**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Armephaco;
- Căn cứ vào Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2022;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế để phân phối:	2.152.398.867
Trích lập quỹ	215.239.886
- Quỹ đầu tư phát triển (5%)	107.619.943
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	107.619.943
Lợi nhuận chưa phân phối	1.937.158.981
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 01/01/2022	31.025.082.222
Tổng Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2022	32.962.241.203
Trả cổ tức năm 2022 (tỷ lệ: 20%)	26.000.000.000
Lợi nhuận để lại	6.962.241.203

• **Phương án chi trả cổ tức năm 2022:**

Tỷ lệ chi trả: 20%

Hình thức chi trả: Chi trả bằng tiền mặt (01 cổ phiếu nhận 2.000 đồng)

Nguồn thực hiện: Lợi nhuận chưa phân phối

Thời gian thực hiện: Trong năm 2023

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Quang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

## CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Dũng*

**Nguyễn Văn Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Số: 202/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 12/4/2023 từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số 7.2 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

*Giấy ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

---

**Nguyễn Thị Tiên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>947.737.419.463</b>	<b>1.094.387.490.225</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>45.635.226.693</b>	<b>77.646.829.890</b>
1. Tiền	111		45.635.226.693	77.646.829.890
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.532.368.957</b>	<b>4.350.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.532.368.957	4.350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>656.313.020.078</b>	<b>739.003.010.123</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	507.674.891.955	478.584.463.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	140.001.976.550	251.469.227.677
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.310.245.706	11.483.455.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.674.094.133)	(2.534.137.155)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>230.812.115.047</b>	<b>264.910.259.722</b>
1. Hàng tồn kho	141		231.156.599.840	264.910.259.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(344.484.793)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.444.688.688</b>	<b>8.477.390.490</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	439.743.115	442.292.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.995.817.080	8.026.203.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	9.128.493	8.894.861
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>87.970.731.385</b>	<b>88.267.780.032</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.824.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.824.397.040	1.829.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>41.460.022.674</b>	<b>47.463.319.218</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.381.324.323	47.312.635.127
- Nguyên giá	222		188.574.582.255	187.458.192.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.193.257.932)	(140.145.557.128)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	78.698.351	150.684.091
- Nguyên giá	228		1.280.285.000	1.173.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.201.586.649)	(1.023.040.909)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>40.342.079.719</b>	<b>35.562.066.355</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.342.079.719	35.562.066.355
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.344.231.952</b>	<b>3.412.997.419</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.344.231.952	3.412.997.419
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.035.708.150.848</b>	<b>1.182.655.270.257</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>843.358.124.965</b>	<b>992.361.540.166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>842.423.672.965</b>	<b>992.361.540.166</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	259.647.374.078	251.827.291.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	107.798.285.906	244.141.972.677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.360.480.643	6.396.622.289
4. Phải trả người lao động	314		3.768.728.178	4.444.490.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	44.491.598.497	29.884.949.568
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	45.028.276.640	41.077.582.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	376.315.514.283	414.080.088.057
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.013.414.740	508.542.375
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>192.350.025.883</b>	<b>190.293.730.091</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>192.303.231.646</b>	<b>190.246.935.854</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>130.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.583.441.412	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.419.790.234	43.229.684.658
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>39.443.322.077</i>	<i>37.969.263.521</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3.976.468.157</i>	<i>5.260.421.137</i>
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.035.708.150.848</b>	<b>1.182.655.270.257</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**Đoàn Thị Thanh Huyền**

**Bùi Xuân Bình**

**Nguyễn Văn Dũng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.171.867.320.222	1.374.565.553.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	104.173.591	117.918.888
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.171.763.146.631	1.374.447.634.922
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.097.164.259.542	1.290.771.501.579
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>74.598.887.089</b>	<b>83.676.133.343</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	724.307.005	740.759.504
7. Chi phí tài chính	22	6.4	22.037.862.954	25.358.688.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.490.058.699</i>	<i>24.350.336.417</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		12.160.499.290	9.840.648.008
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.022.524.182	29.257.506.167
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	35.792.989.036	33.301.005.305
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>6.630.317.212</b>	<b>6.340.340.788</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	9.569.350	3.553.217
13. Chi phí khác	32	6.6	352.841.946	202.219.229
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.6</b>	<b>(343.272.596)</b>	<b>(198.666.012)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.287.044.616</b>	<b>6.141.674.776</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.310.576.459	881.253.639
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.976.468.157</b>	<b>5.260.421.137</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		3.976.468.157	5.260.421.137
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	306	388

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bình**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
				VND	VND
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		6.287.044.616	6.141.674.776
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.226.246.544	7.543.717.125
	- Các khoản dự phòng	03		1.484.441.771	106.095.590
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		63.733.856	(38.148.602)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(214.938.174)	(10.029.382.777)
	- Chi phí lãi vay	06		18.490.058.699	24.350.336.417
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		33.336.587.312	28.074.292.529
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.678.838.772	(162.049.555.415)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.753.659.882	(15.348.745.410)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(125.619.108.873)	229.707.492.861
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(928.685.225)	(614.723.845)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.895.967.270)	(9.801.386.564)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.959.196.879)	(591.926.000)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1.450.890.216	(298.152.121)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		10.817.017.935	69.077.296.035
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.222.950.000)	(4.778.323.501)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.902.642	6.628.381.336
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(5.064.047.358)	1.850.057.835
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		494.810.778.916	681.947.887.338
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(532.575.352.690)	(716.328.815.566)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(37.764.573.774)	(34.380.928.228)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(32.011.603.197)	36.546.425.642
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		77.646.829.890	41.100.404.248
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	45.635.226.693	77.646.829.890

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**Đoàn Thị Thanh Huyền**

**Bùi Xuân Bình**

**Nguyễn Văn Dũng**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP .Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Tổng số lao động Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 277 người (Tại ngày 31/12/2021 là 266 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

**Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH Một thành viên; tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0106892737 ngày 05/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 18.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina là Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316092423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/01/2020, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020 là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):  
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### ***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	03 - 8

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ .

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

#### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	485.320.533	1.648.138.308
Tiền gửi ngân hàng	45.149.906.160	75.998.691.582
<b>Tổng</b>	<b>45.635.226.693</b>	<b>77.646.829.890</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.532.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>	<b>4.350.000.000</b>	<b>4.350.000.000</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	6.200.000.000	6.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.332.368.957	2.332.368.957	2.150.000.000	2.150.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.532.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>	<b>4.350.000.000</b>	<b>4.350.000.000</b>

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>507.674.891.955</b>	<b>478.584.463.753</b>
Bệnh viện Nhi Đồng 1	45.183.136.266	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	49.208.444.693	44.375.828.606
Bệnh viện lão Khoa Trung ương	-	3.124.048.500
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	37.433.797.924	12.214.297.924
Công ty 36.66	14.883.793.427	17.368.527.027
Công ty Cổ phần HANCORP	19.206.938.506	23.060.598.378
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	1.787.339.200	3.274.911.150
Phải thu các đối tượng khác	339.971.441.939	375.166.252.168
<b>Tổng</b>	<b>507.674.891.955</b>	<b>478.584.463.753</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.001.976.550</b>	<b>251.469.227.677</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	63.941.031.187	99.787.348.587
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	32.058.143.000	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	70.517.729.991
Phải thu các đối tượng khác	44.002.802.363	81.164.149.099
<b>Tổng</b>	<b>140.001.976.550</b>	<b>251.469.227.677</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>12.310.245.706</b>		<b>11.483.455.848</b>	-
Tạm ứng	10.201.311.760	-	8.738.503.351	-
Ký cược, ký quỹ	867.845.654	-	1.253.844.498	-
Phải thu khác	1.241.088.292	-	1.491.107.999	-
- <i>Lãi vay trích trước</i>	<i>51.535.890</i>	-	<i>173.436.165</i>	-
- <i>Chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	<i>74.217.729</i>	-
- <i>Phải thu đối tượng khác</i>	<i>1.189.552.402</i>	-	<i>1.243.454.105</i>	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.824.397.040</b>	-	<b>1.829.397.040</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.824.397.040	-	1.829.397.040	-
<b>Tổng</b>	<b>14.134.642.746</b>		<b>13.312.852.888</b>	
<i>Trong đó, Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>11.320.495.018</i>	-	<i>8.364.554.999</i>	-

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.850.920.117	176.825.984	2.534.137.155	-
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn từ 6 tháng đến 01 năm</b>	<b>Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm</b>	<b>Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm</b>	<b>Quá hạn trên 03 năm</b>
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải	-	-	-	286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	-	-	-	122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT	-	-	-	117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	-	-	-	117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH Một Thành viên MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Công ty TNHH Văn Anh	-	-	-	169.880.000
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh	-	1.472.500.000	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	774.415.004
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>1.472.500.000</b>	<b>-</b>	<b>2.378.420.117</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.511.803.932	(256.906.675)	84.642.690.610	-
Công cụ, dụng cụ	104.234.751	-	110.343.916	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	26.536.553.300	-	22.379.106.426	-
Thành phẩm	19.864.939.099	(87.578.118)	25.720.971.354	-
Hàng hóa	122.139.068.758	-	132.057.147.416	-
<b>Tổng</b>	<b>231.156.599.840</b>	<b>(344.484.793)</b>	<b>264.910.259.722</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	91.688.738.681	88.904.818.214	5.556.194.124	1.308.441.236	187.458.192.255
Tăng trong năm	-	941.800.000	174.590.000	-	1.116.390.000
Mua trong năm	-	941.800.000	174.590.000	-	1.116.390.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>91.688.738.681</u>	<u>89.846.618.214</u>	<u>5.730.784.124</u>	<u>1.308.441.236</u>	<u>188.574.582.255</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	62.841.514.474	71.669.018.071	4.526.761.569	1.108.263.014	140.145.557.128
Tăng trong năm	3.770.589.049	2.930.611.773	235.377.322	111.122.660	7.047.700.804
Khấu hao trong năm	3.770.589.049	2.930.611.773	235.377.322	111.122.660	7.047.700.804
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>66.612.103.523</u>	<u>74.599.629.844</u>	<u>4.762.138.891</u>	<u>1.219.385.674</u>	<u>147.193.257.932</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	<u>28.847.224.207</u>	<u>17.235.800.143</u>	<u>1.029.432.555</u>	<u>200.178.222</u>	<u>47.312.635.127</u>
Tại 31/12/2022	<u>25.076.635.158</u>	<u>15.246.988.370</u>	<u>968.645.233</u>	<u>89.055.562</u>	<u>41.381.324.323</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 64.299.988784 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 61.140.931.594 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 7.226.401.754 đồng (tại ngày 31/12/2021 6.558.601.758 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	1.173.725.000	1.173.725.000
Tăng trong năm	106.560.000	106.560.000
Mua trong năm	106.560.000	106.560.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.280.285.000</u>	<u>1.280.285.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	1.023.040.909	1.023.040.909
Tăng trong năm	178.545.740	178.545.740
Khấu hao trong năm	178.545.740	178.545.740
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.201.586.649</u>	<u>1.201.586.649</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	<u>150.684.091</u>	<u>150.684.091</u>
Tại 31/12/2022	<u>78.698.351</u>	<u>78.698.351</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 913.725.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>40.342.079.719</b>	-		<b>35.562.066.355</b>	-	
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	40.342.079.719	-		35.562.066.355	-	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>22.000.000</b>	<b>(22.000.000)</b>		<b>22.000.000</b>	-	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	-	
<b>Tổng</b>			<b>40.364.079.719</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>(*)</b>	<b>35.584.066.355</b>	-	<b>(*)</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>439.743.115</b>	<b>442.292.423</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	439.743.115	442.292.423
<b>Dài hạn</b>	<b>4.344.231.952</b>	<b>3.412.997.419</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	540.785.362	1.069.039.227
Chi phí sửa chữa, kiểm định	3.745.986.173	2.286.196.455
Chi phí khác	57.460.417	57.761.737
<b>Tổng</b>	<b>4.783.975.067</b>	<b>3.855.289.842</b>

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>259.647.374.078</b>	<b>259.647.374.078</b>	<b>251.827.291.678</b>	<b>251.827.291.678</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	2.523.620.000	2.523.620.000	2.823.620.000	2.823.620.000
KRKA.D.D., NOVO MESTO	-	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	849.999.751	849.999.751	1.349.999.751	1.349.999.751
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	-	-	2.153.524.337	2.153.524.337
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	3.163.628.000	3.163.628.000
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	4.824.569.983	4.824.569.983	5.186.494.647	5.186.494.647
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ GISP VIỆT NAM	20.749.200.000	20.749.200.000	1.438.200.000	1.438.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	-	-	6.276.100.000	6.276.100.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	30.303.602.403	30.303.602.403	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư y tế AMED	391.740.000	391.740.000	620.440.000	620.440.000
Công ty TNHH Một Thành viên Dược ANPHARMA	4.964.894.928	4.964.894.928	2.556.276.739	2.556.276.739
Bendison Pharmaceuticals PTE.LTD.	19.060.695.360	19.060.695.360	-	-
SHIJIAZHUANG SHIXING AMINO ACID CO., LTD.	11.544.882.300	11.544.882.300	-	-
Công ty Cổ phần dược phẩm T&T	14.588.910.000	14.588.910.000	19.173.000.000	19.173.000.000
Công ty TNHH Amec Holdings	23.008.630.000	23.008.630.000	45.708.630.000	45.708.630.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	124.673.001.353	124.673.001.353	161.377.378.204	161.377.378.204
<b>Tổng</b>	<b>259.647.374.078</b>	<b>259.647.374.078</b>	<b>251.827.291.678</b>	<b>251.827.291.678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>107.798.285.906</b>	<b>244.141.972.677</b>
Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	-	-
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	33.793.000.000	-
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	50.184.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần công nghệ GSIP Việt Nam	-	52.556.468.830
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	33.070.686.715	102.439.031.165
Đối tượng khác	24.801.962.691	22.829.836.182
<b>Tổng</b>	<b>107.798.285.906</b>	<b>244.141.972.677</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>6.396.622.289</b>	<b>3.646.997.837</b>	<b>6.683.139.484</b>	<b>3.360.480.642</b>
Thuế giá trị gia tăng	70.790.513	960.582.703	437.477.248	593.895.968
Thuế XNK	-	25.237.243	25.237.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.896.328.321	2.310.576.459	5.959.196.879	2.247.707.901
Thuế thu nhập cá nhân	429.503.455	293.601.432	204.228.114	518.876.773
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.000.000	40.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>8.894.861</b>	<b>6.686.824.602</b>	<b>6.687.058.234</b>	<b>9.128.493</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.356.849	6.662.036.154	6.662.909.017	3.229.712
Thuế XNK	-	10.087.200	10.595.664	508.464
Thuế thu nhập cá nhân	6.538.012	14.701.248	13.553.553	5.390.317

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.491.598.497</b>	<b>29.884.949.568</b>
Chi phí độc hại	9.000.000	14.945.000
Chi phí nước sạch	11.000.000	8.000.000
Chi phí tiền điện	76.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	44.320.783.497	29.726.692.068
Chi phí khác	3.500.000	3.500.000
Trích trước phí bảo vệ	16.300.000	19.755.500
Tiền lương phép phải trả	5.290.000	-
Trợ cấp thôi việc	49.725.000	-
Trích trước tiền chiết khấu bán hàng	-	42.057.000
<b>Tổng</b>	<b>44.491.598.497</b>	<b>29.884.949.568</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16 Phải trả khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.028.276.640</b>	<b>41.077.582.537</b>
Kinh phí công đoàn	2.398.279.386	2.170.558.066
Bảo hiểm xã hội	62.876.710	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.786.700	1.011.391.950
Phải trả, phải nộp khác	42.459.333.844	37.895.632.521
<i>Có tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>63.482.401</i>	<i>193.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>25.938.962.050</i>	<i>16.850.655.280</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>8.889.304.726</i>	<i>4.583.910.173</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>934.452.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	-
<b>Tổng</b>	<b>45.962.728.640</b>	<b>41.077.582.537</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>

(\*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>376.315.514.283</b>	<b>376.315.514.283</b>	<b>494.810.778.916</b>	<b>532.575.352.690</b>	<b>414.080.088.057</b>	<b>414.080.088.057</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	89.915.234.471	89.915.234.471	126.137.434.471	163.537.098.000	127.314.898.000	127.314.898.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	44.786.906.749	44.786.906.749	128.477.589.246	128.015.695.352	44.325.012.855	44.325.012.855
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	36.407.518.255	36.407.518.255	62.198.687.267	62.556.915.471	36.765.746.459	36.765.746.459
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	67.233.114.733	67.233.114.733	134.555.572.413	141.201.925.423	73.879.467.743	73.879.467.743
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	4.969.958.500	4.969.958.500	18.586.795.650	25.411.800.150	11.794.963.000	11.794.963.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	13.002.781.575	13.002.781.575	24.854.699.869	11.851.918.294	-	-
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>376.315.514.283</b>	<b>376.315.514.283</b>	<b>494.810.778.916</b>	<b>532.575.352.690</b>	<b>414.080.088.057</b>	<b>414.080.088.057</b>

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 501/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 20/12/2019 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng; mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/11/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng : Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/9/2020. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm ( Hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

## CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 133/2020/HDTD/TLG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 19/5/2020 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HDTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/05 ngày 24/12/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/07 ngày 26/02/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/08 ngày 16/3/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/09 ngày 16/3/2020.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/6/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là : 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/7/2020. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo HĐ cho vay theo hạn mức số 01/2020/CVHM/VCBHN-120.ARME ngày 24 tháng 3 năm 2020. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2015/TKCC/VCBHN-120, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016/TKCC/VCBHN-120.

(5): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội theo HĐ cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT206-120.ARMEPHACO ngày 05 tháng 03 năm 2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT206-120.ARMEPHACO ngày 21 tháng 8 năm 2020. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm phù hợp với Đăng ký kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh, được xác định và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp số công chứng 3224..14 Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2014, Hợp đồng thế chấp số công chứng 3225..14 Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 41-2014/HĐCC/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 17/6/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/HĐBĐ/NHCT106-120ARMEPHACO tháng 02/2020.

(6): Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội: Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2022/CVHM/VCBHN-COPHAVINA ngày 23/06/2022. Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/HỆTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,8% năm. Thời hạn 12 tháng, Hợp đồng tiền gửi số 02/HỆTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,2% năm. Thời hạn 12 tháng; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khe ước nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.18 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	130.000.000.000	16.717.251.196	38.775.958.017	300.000.000	185.793.209.213
Lãi trong năm trước	-	-	5.260.421.137	-	5.260.421.137
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(806.694.496)	-	(806.694.496)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>43.229.684.658</b>	<b>300.000.000</b>	<b>190.246.935.854</b>
Số dư tại 01/01/2022	130.000.000.000	16.717.251.196	43.229.684.658	300.000.000	190.246.935.854
Lãi trong năm nay	-	-	3.976.468.157	-	3.976.468.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(53.982.149)	-	(53.982.149)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>18.583.441.412</b>	<b>43.419.790.234</b>	<b>300.000.000</b>	<b>192.303.231.646</b>

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 239/NQQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2022 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Trích lập quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
<b>Tổng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.160.409.568.113	1.366.655.177.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.457.752.109	7.910.376.229
<b>Tổng</b>	<b>1.171.867.320.222</b>	<b>1.374.565.553.810</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	104.173.591	117.918.888
<b>Tổng</b>	<b>104.173.591</b>	<b>117.918.888</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.160.305.394.522	1.366.537.258.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.457.752.109	7.910.376.229
<b>Tổng</b>	<b>1.171.763.146.631</b>	<b>1.374.447.634.922</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.096.536.609.837	1.289.750.914.982
Giá vốn cung cấp dịch vụ	627.649.705	1.020.586.597
<b>Tổng</b>	<b>1.097.164.259.542</b>	<b>1.290.771.501.579</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	214.938.174	188.734.769
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.320.795	150.007.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.846.427	38.148.602
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	14.201.609	363.869.007
<b>Tổng</b>	<b>724.307.005</b>	<b>740.759.504</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	18.490.058.699	24.350.336.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.269.223.972	986.352.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278.580.283	-
Dự phòng giảm giá các khoản tồn thất đầu tư	-	22.000.000
<b>Tổng</b>	<b>22.037.862.954</b>	<b>25.358.688.595</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>23.022.524.182</b>	<b>29.257.506.167</b>
Chi phí nhân viên	8.868.304.432	9.442.304.295
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	564.648.690	272.809.312
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	237.474.608	354.297.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.000.004	26.508.220
Chi phí bảo hành	132.290.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.994.500.290	15.660.500.048
Chi phí bằng tiền khác	2.151.306.158	3.501.086.376
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>35.792.989.036</b>	<b>33.301.005.305</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.626.217.525	13.510.361.641
Chi phí vật liệu quản lý	384.281.683	454.667.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	345.147.172	242.230.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.862.864.092	2.099.622.422
Thuế phí và lệ phí	10.075.434.354	10.472.019.438
Chi phí dự phòng	1.139.956.978	106.095.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.866.803.325	4.507.281.800
Chi phí bằng tiền khác	2.492.283.907	1.908.727.288
<b>Tổng</b>	<b>58.815.513.218</b>	<b>62.558.511.472</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	9.569.350	3.553.217
<b>Tổng</b>	<b>9.569.350</b>	<b>3.553.217</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi nộp phạt thuế, hành chính	288.988.165	43.052.762
Truy thu thuế TNDN	-	122.743.946
Chi phí lãi chậm trả BHXH	2.460.877	934.867
Chi phí khác	61.392.904	35.487.654
<b>Tổng</b>	<b>352.841.946</b>	<b>202.219.229</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(343.272.596)</b>	<b>(198.666.012)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.310.576.459	881.253.639
<b>Tổng</b>	<b>2.310.576.459</b>	<b>881.253.639</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ</b>	<b>3.976.468.157</b>	<b>5.260.421.137</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(214.741.961)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	-	(160.759.812)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	-	(53.982.149)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>3.976.468.157</b>	<b>5.045.679.176</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (i) (ii)</b>	<b>306</b>	<b>388</b>

(i): Tại ngày Báo cáo, Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 của Công ty mẹ và các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2021 (Đã trình bày)	Chênh lệch
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ</b>	<b>5.260.421.137</b>	<b>5.260.421.137</b>	-
Các khoản điều chỉnh tăng			
Các khoản điều chỉnh giảm	(214.741.961)	-	(214.741.961)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	(160.759.812)	-	(160.759.812)
- Trích quỹ quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	(53.982.149)	-	(53.982.149)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.045.679.176</b>	<b>5.260.421.137</b>	<b>(214.741.961)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>388</b>	<b>405</b>	<b>(17)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.481.969.563	215.704.904.109
Chi phí nhân công	42.639.808.716	42.344.764.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.226.246.544	7.543.717.125
Chi phí dự phòng	980.054.048	106.095.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.553.143.883	25.836.063.272
Chi phí khác bằng tiền	15.974.108.590	9.954.734.652
<b>Tổng</b>	<b>396.855.331.344</b>	<b>301.490.278.899</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	565.500.000	540.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.976.800.852	1.405.827.947

Trong đó:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	116.000.000	112.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát	72.500.000	70.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	43.500.000	42.000.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	43.500.000	36.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	716.122.500	552.762.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	503.500.000	417.200.000
Nguyễn Đình Dũng	Phó TGD PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)	20.322.576	173.445.455
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ 08/6/2022)	194.600.000	170.790.909
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 08/6/2022)	432.100.000	91.629.583
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	20.000.000	-
Lâm Ngọc Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	90.155.776	91.629.583

**Số dư các bên liên quan**

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>11.320.495.018</b>	<b>8.364.554.999</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	11.320.495.018	8.364.554.999

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Phải trả khác</b>		<b>6.240.000.000</b>	<b>14.940.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	6.240.000.000	14.940.000.000

**Giao dịch các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Lợi nhuận, cổ tức</b>		<b>10.336.430.000</b>	<b>7.505.343.286</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	10.336.430.000	7.505.343.286

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, cụ thể như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số dư tại 01/01/2022 VND</b>	<b>Số dư tại 31/12/2021 VND</b>	<b>Chênh lệch VND</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.894.861	52.530.769	(43.635.908)
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>			<b>(43.635.908)</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.396.622.289	962.574.264	5.434.048.025
Lợi nhuận chưa phân phối	43.229.684.658	48.707.368.591	(5.477.683.933)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>37.969.263.521</i>	<i>43446947454</i>	<i>(5.477.683.933)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>5.260.421.137</i>	<i>5260421137</i>	
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>			<b>(43.635.908)</b>

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bình**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc PTKD (Nghị việc từ 01/01/2022)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Văn Dũng*

**Nguyễn Văn Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Số: 201/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 12/4/2023, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số 7.2 - Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính riêng theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

**Nguyễn Thị Tiến**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=130+140+150)	<b>100</b>		<b>769.240.997.820</b>	<b>916.129.650.844</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>40.063.938.393</b>	<b>71.449.661.595</b>
1. Tiền	111		40.063.938.393	71.449.661.595
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>602.768.562.352</b>	<b>709.805.015.689</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	415.972.882.371	409.820.788.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	132.677.865.161	243.810.694.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	55.282.668.224	57.232.366.655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.164.853.404)	(1.058.834.749)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>125.468.285.182</b>	<b>133.687.338.315</b>
1. Hàng tồn kho	141		125.468.285.182	133.687.338.315
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>940.211.893</b>	<b>1.187.635.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	30.000.000	43.904.549
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		906.473.717	1.141.373.847
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	3.738.176	2.356.849
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>138.635.318.942</b>	<b>140.120.021.276</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.824.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.824.397.040	1.829.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.466.736.202</b>	<b>11.897.845.098</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	10.440.461.132	11.897.845.098
- Nguyên giá	222		35.238.071.068	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.797.609.936)	(23.340.225.970)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	26.275.070	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(994.009.930)	(913.725.000)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>126.265.940.000</b>	<b>126.265.940.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>78.245.700</b>	<b>126.839.138</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	78.245.700	126.839.138
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>907.876.316.762</b>	<b>1.056.249.672.120</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>725.768.600.024</b>	<b>874.428.164.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>724.834.148.024</b>	<b>874.428.164.033</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	182.785.797.046	181.286.929.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	98.953.376.001	237.961.124.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	705.769.985	5.907.099.756
4. Phải trả người lao động	314		1.199.145.089	1.024.461.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	44.310.651.700	29.710.651.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	44.359.583.779	40.215.075.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	350.653.634.208	378.322.822.494
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.866.190.216	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>182.107.716.738</b>	<b>181.821.508.087</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>182.060.922.501</b>	<b>181.774.713.850</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.583.441.412	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.177.481.089	34.757.462.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.025.082.222	31.542.266.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.152.398.867	3.215.196.249
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>907.876.316.762</b>	<b>1.056.249.672.120</b>

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bình**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	758.493.032.417	987.758.747.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	758.493.032.417	987.758.747.134
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	727.454.648.894	939.718.678.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.038.383.523	48.040.068.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19.435.935.870	12.133.982.984
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.534.645.471	23.076.900.649
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.823.668.699	22.291.391.291
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.289.456.857	20.902.989.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.452.978.112	12.936.742.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.197.238.953	3.257.418.786
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.899.422	2.726.744
12. Chi phí khác	32	6.6	49.739.508	44.949.281
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(44.840.086)	(42.222.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.152.398.867	3.215.196.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.152.398.867	3.215.196.249

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.152.398.867	3.215.196.249
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.537.668.896	1.747.069.447
- Các khoản dự phòng	03		106.018.655	22.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(214.846.427)	(38.148.602)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.183.999.273)	(11.689.247.349)
- Chi phí lãi vay	06		15.823.668.699	22.291.391.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		220.909.417	15.548.261.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.260.851.112	(140.399.473.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.219.053.133	15.388.709.719
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(137.241.719.512)	208.345.754.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		62.497.987	43.233.650
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.223.668.699)	(7.671.390.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.702.076.562)	91.255.094.759
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(106.560.000)	(143.840.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.092.101.646	(11.589.537.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.985.541.646	(11.733.377.668)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		419.776.954.397	615.926.449.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447.446.142.683)	(661.514.414.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.669.188.286)	(45.587.965.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.385.723.202)	33.933.751.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.449.661.595	37.515.909.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	40.063.938.393	71.449.661.595

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thanh Huyền



Bùi Xuân Bình



Nguyễn Văn Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022: 58 người (Tại ngày 31/12/2021: 70 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

### **1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

#### **Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng**

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):  
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 8 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	374.611.794	1.258.785.321
Tiền gửi ngân hàng	39.689.326.599	70.190.876.274
<b>Tổng</b>	<b>40.063.938.393</b>	<b>71.449.661.595</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>415.972.882.371</b>	<b>409.820.788.953</b>
Bệnh viện Nhi Đồng 1	45.183.136.266	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	49.208.444.693	44.375.828.606
Bệnh viện lão Khoa Trung ương	-	3.124.048.500
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	37.433.797.924	12.214.297.924
Công ty 36.66	14.883.793.427	17.368.527.027
Công ty Cổ phần HANCORP	19.206.938.506	23.060.598.378
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	1.787.339.200	3.274.911.150
Các khách hàng khác	248.269.432.355	306.402.577.368
<b>Tổng</b>	<b>415.972.882.371</b>	<b>409.820.788.953</b>
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>1.228.901.323</i>	<i>1.415.822.653</i>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>132.677.865.161</b>	<b>243.810.694.830</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	63.941.031.187	99.787.348.587
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	32.058.143.000	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	70.517.729.991
Các khách hàng khác	36.678.690.974	73.505.616.252
<b>Tổng</b>	<b>132.677.865.161</b>	<b>243.810.694.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	55.282.668.224	-	57.232.366.655	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>44.987.645.205</i>	-	<i>48.015.035.020</i>	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	43.807.867.581	-	46.715.969.954	-
- Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	11.320.495.018	-	8.364.554.999	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	3.937.765.734	-	4.100.777.308	-
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	15.499.479.045	-	14.876.417.242	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	13.050.127.784	-	19.374.220.405	-
- Phải thu đối tượng khác	1.179.777.624	-	1.299.065.066	-
- Tạm ứng	10.030.773.389	-	8.621.403.003	-
- Ký cược, ký quỹ	264.249.630	-	595.928.632	-
Dài hạn	1.824.397.040	-	1.829.397.040	-
- Ký cược, ký quỹ	1.824.397.040	-	1.829.397.040	-
<b>Tổng</b>	<b>57.107.065.264</b>	<b>-</b>	<b>59.061.763.695</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>43.807.867.581</i>		<i>46.715.969.954</i>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.164.853.404	-	1.058.834.749	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBVT				117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Đối tượng khác				520.944.896
<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>1.164.853.404</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.505.843.831	-	1.505.843.831	-
Công cụ, dụng cụ	25.480.852	-	33.095.519	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	6.923.179.023	-	6.900.594.023	-
Hàng hóa	117.013.781.476	-	125.247.804.942	-
<b>Tổng</b>	<b>125.468.285.182</b>	-	<b>133.687.338.315</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYEN GIA</b>					
Số dư tại 01/01/2022	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	9.352.054.048	12.087.506.774	1.076.509.255	824.155.893	23.340.225.970
Tăng trong năm	805.502.100	584.779.332	-	67.102.534	1.457.383.966
Khấu hao trong năm	805.502.100	584.779.332	-	67.102.534	1.457.383.966
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	10.157.556.148	12.672.286.106	1.076.509.255	891.258.427	24.797.609.936
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	9.335.939.990	2.458.880.765	-	103.024.343	11.897.845.098
Tại 31/12/2022	8.530.437.890	1.874.101.433	-	35.921.809	10.440.461.132

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 14.482.072.124 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 11.870.715.843 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 7.226.401.754 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 6.000.748.248 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	106.560.000	106.560.000
Mua trong năm	106.560.000	106.560.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	80.284.930	80.284.930
Khấu hao trong năm	80.284.930	80.284.930
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>994.009.930</u>	<u>994.009.930</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>26.275.070</u>	<u>26.275.070</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 913.725.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>108.500.000.000</b>	-		<b>108.500.000.000</b>	-	
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100%	100%	45.000.000.000	-		45.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100%	100%	18.500.000.000	-		18.500.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150	100%	100%	45.000.000.000	-		45.000.000.000	-	
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>17.765.940.000</b>	-		<b>17.765.940.000</b>	-	
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	17.765.940.000	-		17.765.940.000	-	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>22.000.000</b>	<b>(22.000.000)</b>		<b>22.000.000</b>	<b>(22.000.000)</b>	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)			22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	(22.000.000)	
<b>Tổng</b>			<b>126.287.940.000</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>(*)</b>	<b>126.287.940.000</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.000.000</b>	<b>43.904.549</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	30.000.000	43.904.549
<b>Dài hạn</b>	<b>78.245.700</b>	<b>126.839.138</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	78.245.700	126.839.138
<b>Tổng</b>	<b>108.245.700</b>	<b>170.743.687</b>

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>181.286.929.142</b>	<b>181.286.929.142</b>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>182.785.797.046</i>	<i>182.785.797.046</i>	<i>181.286.929.142</i>	<i>181.286.929.142</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	2.523.620.000	2.523.620.000	2.823.620.000	2.823.620.000
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	849.999.751	849.999.751	1.349.999.751	1.349.999.751
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	3.163.628.000	3.163.628.000
Smart Solutions Trading Corp	4.824.569.983	4.824.569.983	5.186.494.647	5.186.494.647
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ Gisp Việt Nam	20.749.200.000	20.749.200.000	1.438.200.000	1.438.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	-	-	6.276.100.000	6.276.100.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Quốc Tế Meditop	391.740.000	391.740.000	620.440.000	620.440.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	30.303.602.403	30.303.602.403	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.588.910.000	14.588.910.000	19.173.000.000	19.173.000.000
Công ty TNHH Amec Holdings	23.008.630.000	23.008.630.000	45.708.630.000	45.708.630.000
Các khách hàng khác	83.381.896.909	83.381.896.909	95.546.816.744	95.546.816.744
<b>Tổng</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>181.286.929.142</b>	<b>181.286.929.142</b>
<i>Trong đó Phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>179.507.986</i>	<i>179.507.986</i>	<i>1.031.507.986</i>	<i>1.031.507.986</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	33.793.000.000	-
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	50.184.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần công nghệ GSIP Việt Nam	-	52.556.468.830
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	33.070.686.715	102.439.031.165
Đối tượng khác	15.957.052.786	16.648.987.626
<b>Tổng</b>	<b>98.953.376.001</b>	<b>237.961.124.121</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>5.907.099.756</b>	<b>716.844.195</b>	<b>5.918.173.966</b>	<b>705.769.985</b>
Thuế giá trị gia tăng	70.790.513	489.009.516	310.243.398	249.556.631
Thuế XNK	-	6.989.243	6.989.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.434.048.025	-	5.434.048.025	-
Thuế thu nhập cá nhân	402.261.218	174.845.436	120.893.300	456.213.354
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.000.000	40.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>2.356.849</b>	<b>6.672.123.354</b>	<b>6.673.504.681</b>	<b>3.738.176</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.356.849	6.662.036.154	6.662.909.017	3.229.712
Thuế XNK	-	10.087.200	10.595.664	508.464

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.310.651.700</b>	<b>29.710.651.700</b>
Chi phí lãi vay	44.310.651.700	29.710.651.700
<b>Tổng</b>	<b>44.310.651.700</b>	<b>29.710.651.700</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.15 Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.359.583.779</b>	<b>40.215.075.302</b>
Kinh phí công đoàn	2.018.983.131	1.811.323.144
Bảo hiểm xã hội	60.914.130	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	42.171.899.818	37.392.360.208
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tế Việt Mỹ</i>	<i>63.482.401</i>	<i>193.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>25.938.962.050</i>	<i>16.850.655.280</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>4.005.100.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.596.770.700</i>	<i>4.080.637.860</i>
Nhận ký quỹ ký cược	107.786.700	1.011.391.950
<b>Dài hạn</b>	<b>934.452.000</b>	-
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	-
<b>Tổng</b>	<b>45.294.035.779</b>	<b>40.215.075.302</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>

(\*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m<sup>2</sup> đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m<sup>2</sup> đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m<sup>2</sup> đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>419.776.954.397</b>	<b>447.446.142.683</b>	<b>378.322.822.494</b>	<b>378.322.822.494</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	89.915.234.471	89.915.234.471	126.137.434.471	163.537.098.000	127.314.898.000	127.314.898.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	44.786.906.749	44.786.906.749	128.477.589.246	128.015.695.352	44.325.012.855	44.325.012.855
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	36.407.518.255	36.407.518.255	62.198.687.267	62.556.915.471	36.765.746.459	36.765.746.459
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	59.543.974.733	59.543.974.733	102.963.243.413	93.336.433.860	49.917.165.180	49.917.165.180
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>419.776.954.397</b>	<b>447.446.142.683</b>	<b>378.322.822.494</b>	<b>378.322.822.494</b>

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 501/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 20/12/2019 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chi tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/11/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/09/2020. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 133/2020/HDTD/TLG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HDTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/05 ngày 24/12/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/07 ngày 26/02/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/08 ngày 16/3/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/09 ngày 16/03/2020.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/6/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/7/2020. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư XD CB</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>31.542.266.405</b>	<b>300.000.000</b>	<b>178.559.517.601</b>
Lãi trong năm trước	-	-	3.215.196.249	-	3.215.196.249
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>34.757.462.654</b>	<b>300.000.000</b>	<b>181.774.713.850</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>34.757.462.654</b>	<b>300.000.000</b>	<b>181.774.713.850</b>
Lãi trong năm nay	-	-	2.152.398.867	-	2.152.398.867
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>18.583.441.412</b>	<b>33.177.481.089</b>	<b>300.000.000</b>	<b>182.060.922.501</b>

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 239/NQQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2022 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Trích lập quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
<b>Tổng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	751.572.852.746	983.239.010.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.920.179.671	4.519.736.785
<b>Tổng</b>	<b>758.493.032.417</b>	<b>987.758.747.134</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	751.572.852.746	983.239.010.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.920.179.671	4.519.736.785
<b>Tổng</b>	<b>758.493.032.417</b>	<b>987.758.747.134</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	727.454.648.894	939.505.848.434
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	212.830.295
<b>Tổng</b>	<b>727.454.648.894</b>	<b>939.718.678.729</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	16.608.555	20.872.307
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.167.390.718	11.668.375.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.090.170	42.718.026
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.846.427	38.148.602
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	-	363.869.007
<b>Tổng</b>	<b>19.435.935.870</b>	<b>12.133.982.984</b>
<i>Trong đó Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>19.167.390.718</i>	<i>11.668.375.042</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	15.823.668.699	22.291.391.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.710.976.772	763.509.358
Dự phòng giảm giá các khoản tồn thất đầu tư	-	22.000.000
<b>Tổng</b>	<b>18.534.645.471</b>	<b>23.076.900.649</b>

**6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>16.289.456.857</b>	<b>20.902.989.657</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.399.115.343	5.998.219.744
Chi phí vật liệu bao bì	83.829.380	99.716.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.517.976	166.644.335
Chi phí bảo hành	132.290.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.774.197.473	12.200.715.464
Chi phí bằng tiền khác	1.764.506.685	2.437.693.532
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.452.978.112</b>	<b>12.936.742.297</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.719.289.220	6.338.585.940
Chi phí vật liệu quản lý	304.678.038	374.954.272
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.050.000	8.849.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.537.668.896	1.747.069.447
Thuế phí và lệ phí	1.548.253.464	1.610.710.902
Chi phí dự phòng	106.018.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.190.224.342	2.065.610.243
Chi phí bằng tiền khác	1.039.795.497	790.962.402
<b>Tổng</b>	<b>29.742.434.969</b>	<b>33.839.731.954</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	4.899.422	2.726.744
<b>Tổng</b>	<b>4.899.422</b>	<b>2.726.744</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	-	11.442.338
Chi phí khác	49.739.508	33.506.943
<b>Tổng</b>	<b>49.739.508</b>	<b>44.949.281</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(44.840.086)</b>	<b>(42.222.537)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.152.398.867	3.215.196.249
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	19.167.390.718	11.668.375.042
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>19.167.390.718</i>	<i>11.668.375.042</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(17.014.991.851)</b>	<b>(8.453.178.793)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	540.825.394	600.450.467
Chi phí nhân công	12.118.404.563	12.437.562.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.668.896	1.747.069.447
Chi phí dự phòng	106.018.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.964.421.815	15.313.916.436
Chi phí khác bằng tiền	4.364.390.646	4.839.366.836
<b>Tổng</b>	<b>29.631.729.969</b>	<b>34.938.365.532</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco  
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco  
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook  
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc,  
Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến  
các thành viên quản lý chủ chốt

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty con

Ảnh hưởng  
đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	565.500.000	540.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.976.800.852	1.405.827.947

Trong đó chi tiết như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	116.000.000	112.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát	72.500.000	70.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	43.500.000	42.000.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	43.500.000	36.000.000

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	716.122.500	552.762.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	503.500.000	417.200.000
Nguyễn Đình Dũng	Phó TGĐ PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)	20.322.576	173.445.455
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ 08/6/2022)	194.600.000	170.790.909
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 08/6/2022)	432.100.000	91.629.583
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	20.000.000	-
Lâm Ngọc Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	90.155.776	91.629.583

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư các bên liên quan**

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>1.228.901.323</b>	<b>1.415.822.653</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	920.000.050	920.000.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	308.901.273	495.822.603
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>43.807.867.581</b>	<b>46.715.969.954</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	11.320.495.018	8.364.554.999
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	15.499.479.045	14.876.417.242
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	3.937.765.734	4.100.777.308
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	13.050.127.784	19.374.220.405

<b>Các khoản phải trả</b>		<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>179.507.986</b>	<b>1.031.507.986</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	-	852.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	179.507.986	179.507.986
<b>Phải trả khác</b>		<b>6.240.000.000</b>	<b>14.940.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	6.240.000.000	14.940.000.000

**Giao dịch các bên liên quan khác**

<b>Các bên liên quan</b>		<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
<b>Giao dịch mua</b>		<b>258.148.800</b>	<b>1.235.699.918</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	258.148.800	240.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	-	995.699.918
<b>Lợi nhuận, cô tức</b>		<b>19.167.390.718</b>	<b>11.668.375.042</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	10.336.430.000	7.505.343.286
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.631.666.567	1.708.625.808
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	875.495.031	1.147.609.812
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	5.323.799.120	1.306.796.136

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2022 VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.356.849	45.992.757	(43.635.908)
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>			<b>(43.635.908)</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.907.099.756	473.051.731	5.434.048.025
Lợi nhuận chưa phân phối	34.757.462.654	40.235.146.587	(5.477.683.933)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>31.542.266.405</i>	<i>37.019.950.338</i>	<i>(5.477.683.933)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>3.215.196.249</i>	<i>3.215.196.249</i>	
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>			<b>(43.635.908)</b>

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bình**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN TỪ NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Kính gửi:** - Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Armephaco  
- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Armephaco

Tên tôi là: **Nguyễn Thành Quang**

Sinh ngày: 02/01/1980      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 001080036066      Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Armephaco từ ngày 28/03/2019

Nay vì lý do công việc cá nhân, tôi không thể tiếp tục đảm nhiệm chức vụ này tại Công ty Cổ phần Armephaco. Tôi làm đơn này xin từ nhiệm khỏi vị trí thành viên Hội đồng quản trị Công ty. Từ nhiệm kể từ ngày: Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Tôi làm đơn này rất mong Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Armephaco chấp thuận đơn từ nhiệm của tôi.

Tôi xin chân thành cảm ơn Quý cổ đông và Hội đồng quản trị đã tin tưởng và đồng hành trong suốt thời gian qua.

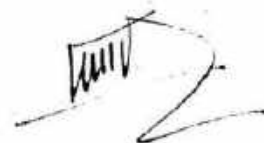
Kính chúc Công ty luôn phát triển bền vững!

Tôi xin chân thành cảm ơn.

***Trân trọng!***

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2023

**NGƯỜI VIẾT ĐƠN**



**Nguyễn Thành Quang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN TỪ NHIỆM THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

**Kính gửi:** - Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Armephaco  
- Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Armephaco

Tên tôi là: **Nguyễn Thị Phương Thảo**

Sinh ngày: 28/06/1985      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 038185013431      Ngày cấp: 28/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Armephaco

Nay vì lý do công việc cá nhân, tôi không thể tiếp tục đảm nhiệm chức vụ này tại Công ty Cổ phần Armephaco. Tôi làm đơn này xin từ nhiệm khỏi vị trí thành viên Ban Kiểm soát Công ty. Từ nhiệm kể từ ngày: Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Tôi làm đơn này rất mong Đại hội đồng cổ đông và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Armephaco chấp thuận đơn từ nhiệm của tôi.

Tôi xin chân thành cảm ơn Quý cổ đông và Ban Kiểm soát đã tin tưởng và đồng hành trong suốt thời gian qua.

Kính chúc Công ty luôn phát triển bền vững!

Tôi xin chân thành cảm ơn.

***Trân trọng!***

*Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023*

**NGƯỜI VIẾT ĐƠN**



**Nguyễn Thị Phương Thảo**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ARMEPHACO**

Số: 06/2023/TTr- HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

V/v: Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Thành Quang và bà Nguyễn Thị Phương Thảo;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Armephaco.

Hội đồng Quản trị kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 về việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025, cụ thể:

- Thông qua việc miễn nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 - 2025 của ông Nguyễn Thành Quang;
- Thông qua việc miễn nhiệm tư cách thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 của bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận :

- ĐHĐCĐ ;
- HĐQT, BKS ;
- Lưu VT, TK HĐQT

**T/M ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Quang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

**ĐƠN ĐỀ CỬ (THEO NHÓM)**

**ỨNG CỬ VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ / BAN KIỂM SOÁT**

**NHIỆM KỲ 2020 - 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

**Kính gửi: Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023  
Công ty Cổ phần Armephaco**

Hôm nay, ngày 10/6/2023, tại Hà Nội, chúng tôi là những cổ đông của Công ty Cổ phần Armephaco cùng nhau nắm giữ 7.105.000 cổ phần, chiếm 54,65 % số cổ phần có quyền biểu quyết, có tên trong Danh sách đính kèm cùng nhất trí đề cử:

**1. Ông Đoàn Mạnh Cường**

Số CMND/CCCD: 035077000010 cấp ngày: 15/01/2013 tại: Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 42 Phố Hàm Long, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Hiện đang sở hữu: 0 cổ phần (Bằng chữ: không cổ phần)

Làm ứng cử viên tham gia vào thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Armephaco nhiệm kỳ năm 2020 - 2025 được bầu cử trong kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tổ chức vào ngày 26/06/2023.

**2. Bà Nguyễn Thị Hương Liên**

Số CMND/CCCD: 036196017247 cấp ngày: 15/01/2023 tại: Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 10 Thị trấn Lâm, Ý Yên, Nam Định

Trình độ học vấn: Đại học Chuyên ngành: Kế toán

Hiện đang sở hữu: 0 cổ phần (Bằng chữ: không cổ phần)

Làm ứng cử viên tham gia vào thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Armephaco nhiệm kỳ năm 2020 - 2025 được bầu cử trong kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tổ chức vào ngày 26/06/2023.

Đồng thời chúng tôi thống nhất cử:

**Ông: Nguyễn Anh Dũng**

Số CMND/CCCD: 001080000715 Ngày cấp: 19/07/2013 Nơi cấp: CCSĐKQLCT&DLQGVD

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội

Hiện đang sở hữu: 1.782.378 cổ phần (Bằng chữ: Một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi tám cổ phần)

Làm đại diện nhóm để thực hiện các thủ tục đề cử theo đúng quy định về việc tham gia đề cử, ứng cử vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Armephaco.

Hà Nội, ngày 10. tháng 6. năm 2023

**ĐẠI DIỆN NHÓM CỔ ĐÔNG**






**Nguyễn Anh Dũng**

**Ghi chú :**

- Đơn đề cử gửi đến Ban Tổ chức Đại hội trước 17h00 ngày 22/06/2023 về địa chỉ: Công ty Cổ phần Armephaco, Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội
- Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Bích Hồng; Điện thoại: 024.38759466/máy lẻ: 112; Email: hongnguyen082021@gmail.com

**DANH SÁCH NHÓM CỔ ĐÔNG ĐỀ CỬ**

<b>Cổ đông</b>	<b>Số CMND/ CCCD</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số cổ phần sở hữu</b>	<b>Ký tên</b>
<b>Lê Minh Thắng</b>	013003094	Số 70A, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	4.945.000	
<b>Nguyễn Anh Dũng</b>	001080000715	Tổ 4, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	1.782.378	
<b>Nguyễn Diệu Trinh</b>	001179039705	Số 9 Cao Bá Quát, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội	377.622	
		<b>Tổng cộng</b>	<b>7.105.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ARMEPHACO**

Số: 07/2023/TTr- HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2023

## **TỜ TRÌNH**

V/v: **Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025**

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ đơn xin miễn nhiệm của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Armephaco;

Để đảm bảo cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Armephaco theo quy định, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Armephaco kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025, cụ thể như sau:

### **I. Về số số lượng:**

1. Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 - 2025 bầu bổ sung: 01 thành viên;
2. Về Số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 bầu bổ sung: 01 thành viên;

### **II. Về nhân sự:**

#### **1. Thành viên HĐQT:**

- Ông Đoàn Mạnh Cường
- Sơ yếu lý lịch (theo file đính kèm)

#### **2. Thành viên Ban kiểm soát:**

- Bà Nguyễn Thị Hương Liên
- Sơ yếu lý lịch (theo file đính kèm)

Thông tin chi tiết về các ứng cử viên đã được gửi đến các cổ đông tại Đại hội, kính đề nghị Đại hội tiến hành thủ tục bầu cử thành viên Hội đồng quản trị theo quy định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

Nơi nhận :

- ĐHĐCĐ ;
- HĐQT, BKS ;
- Lưu VT, TK HĐQT

**T/M ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Quang**





Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
2002 - 2008	Công ty Đầu tư phát triển Điện lực và hạ tầng	Chuyên viên		
2008 - 2015	CTCP Dầu khí Sông Đà	Phó phòng Kinh tế		
2015 - 2018	Tổng công ty MBLand	Giám đốc Ban Pháp chế		
2018 - 5/2023	CTCP Tập đoàn T&T	Giám đốc Ban Pháp chế BĐS		
2020 - Nay	CTCP Tập đoàn T&T	Phó Giám đốc Ban GPMB		

11. Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm

Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
Công ty CP Vật tư nông nghiệp 1 Hải phòng (Hải Phòng)	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Từ tháng 08/2021 đến nay
Công ty CPTM Dịch vụ Tràng Thi (Hà Nội)	Thành viên HĐQT	Từ tháng 06/2020 đến nay
Công ty TNHH TM&DV Nhật Tân (Hà Nội)	CT HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Từ tháng 03/2019 đến nay
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tam Sơn (Hà Nội)	CT.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Từ tháng 4/2021 đến nay

12. Quan hệ thân thân:

Quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác (nếu có)
Bố	Đoàn Đình Trung	1938	Đã mất		
Mẹ	Trần Thị Lan	1942	Đã mất		
Anh/ chị/em ruột	(1) Đoàn Thu Hà	1969	- Mỹ Đình – Hà nội	Nội trợ	
	(2) Đoàn Đình Thảo	1975	- 42 hàm Long, Hàng bài, Hoàn kiếm, Hà nội	Nội trợ	
Vợ	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1989	Số 27A, Ngõ Trần Xuân Soạn, phố Trần Xuân Soạn, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Nhân viên	Nhân viên – Công ty CP Kỹ thuật điện Sigma
Con	(1) Đoàn Ngọc Hiền (2) Đoàn Ngọc Trâm	2002 2007	- 42 Hàm Long, Hàng bài, Hoàn kiếm, Hà nội	(1) Sinh viên	(1) Đại học Quốc Gia Hà nội

(3) Đoàn Trâm Anh	2017		(2) Học sinh tại Hà nội
(4) Đoàn Mạnh Đức	2021		(3) Học sinh tại Hà Nội
			(4) Còn nhỏ

Tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung trên.

Hà nội., ngày.....tháng 06 năm 2023

Xác nhận của chính quyền địa phương/Đơn vị công tác



GIÁM ĐỐC  
*Đoàn Mạnh Cường*

Hà nội, ngày ..... tháng 05 năm 2023

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đoàn Mạnh Cường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành  
theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của  
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường  
*Đại học Đà Lạt* cấp *Đang Đà*

## BẰNG TỐT NGHIỆP DAI HOC

loại hình đào tạo ..... CHỈNH OUY  
ngành *Quản kinh tế*  
hạng *Thạc sĩ* ..... năm tốt nghiệp *1999*  
và công nhận danh hiệu

*Bùi nhân*

cho *Đàm Mạnh Cường*  
sinh ngày *11.5.77* tại *Nam Hải*

*Hà Nội* ngày *25* tháng *11* năm *1999*

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

*Đinh Văn Dũng*

*Châm Văn Đạo*



Số hiệu bằng

B *187377*

Số vào sổ

*0277*

Chữ ký của người được cấp bằng

*Đinh Văn Dũng*





THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT

OF GRADUATE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES



confers

**THE DEGREE OF MASTER**

IN LAW

Upon: Mr. *Mr. Doan Manh Cường*

born on: 11 May 1977

Given Under the seal of

GRADUATE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

on the eighth day of May 2015

Serial number:  
Reference number: 1785

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI



cấp

**BẰNG THẠC SĨ**

LUẬT

*Ông Doan Manh Cường*

Cho: Sinh ngày

11/5/1977

Hà Nội ngày 08 tháng 5 năm 2015

GIÁM ĐỐC



GS.TS. Võ Khánh Vinh

Số hiệu: A 109247  
Số vào sổ cấp bằng: 1785

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

Số: **035077000010**

Họ và tên khai sinh:

**ĐOÀN MẠNH CƯỜNG**

Họ và tên gọi khác:

Ngày, tháng, năm sinh: **11/05/1977**

Giới tính: **Nam**

Dân tộc: **Kinh**

Quê quán:

**Lý Nhân, Hà Nam**

Nơi thường trú:

**Số 42 Hàm Long  
Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Có giá trị đến: **15/01/2028**





Đặc điểm nhân dạng: Nốt ruồi c: 4cm trên sau mệp  
phải

Họ và tên cha: ĐOÀN BÌNH TRUNG

Họ và tên mẹ: TRẦN THỊ LAN

Ngày 15 tháng 01 năm 2013  
CỤC TRƯỞNG CỤC CS QLHC VÊ TTXX



Phạm Thanh Dám

NGÓN TRỎ TRÁI



NGÓN TRỎ PHẢI



CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

# SỔ HỘ KHẨU

Số **240.046.123**

Họ và tên chủ hộ: **ĐOÀN MẠNH CƯỜNG**

Nơi thường trú: **42 Hàm Long, P. Hàng Bài, Hoàn**

**Kiểm, TP. Hà Nội**

Ngày **26** tháng **12** năm **2016**

TRƯỞNG CÔNG AN **QUẬN HOÀN KIẾM**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

  
Thượng tá **Bùi Văn Đang**

Hồ sơ hộ khẩu số: **K.101.9** Tô số: **19**  
Số đăng ký thường trú số: **K.101.9** Tô số: **19**

## CHỦ HỘ

Họ và tên: **ĐOÀN MẠNH CƯỜNG**

Họ và tên gọi khác (nếu có):

Ngày, tháng, năm sinh: **11 / 05 / 1977** Giới tính: **Nam**

Nguyên quán: **Lý Nhân, Hà Nam**

Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Nghề nghiệp, nơi làm việc:

Nơi thường trú trước khi chuyển đến: **Tách hộ (Đổi số)**

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày **26** tháng **12** năm **2016**

TRƯỞNG CÔNG AN **QUẬN HOÀN KIẾM**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

  
**Bùi Hương Ly**  
Thượng tá **Bùi Văn Đang**

Lý do xóa đăng ký thường trú:

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày **.....** tháng **.....** năm **.....**

TRƯỞNG CÔNG AN  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: Yợ.....

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Họ và tên gọi khác (nếu có):

Ngày, tháng, năm sinh: 27 / 09 / 1989 Giới tính: Nữ

Nguyên quán: TT. Hưng Hóa, Tam Nông, Phú Thọ

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nghề nghiệp, nơi làm việc:

Nơi thường trú trước khi chuyển đến: Khu Tân Hưng, TT.

Hưng Hóa, Tam Nông, Phú Thọ

CAN BỘ ĐĂNG KÝ Ngày 26 tháng 12 năm 2016

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN HOÀN KIẾM  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Bùi Hương Ly  
Thượng tá Bùi Văn Đăng

Lý do xóa đăng ký thường trú:

CAN BỘ ĐĂNG KÝ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm  
TRƯỞNG CÔNG AN  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: Con.....

Họ và tên: ĐOÀN TRÂM ANH

Họ và tên gọi khác (nếu có):

Ngày, tháng, năm sinh: 26 / 11 / 2017 Giới tính: Nữ

Nguyên quán: Lý Nhân, Hà Nam

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nghề nghiệp, nơi làm việc:

Nơi thường trú trước khi chuyển đến: Đăng Ký Sinh

CAN BỘ ĐĂNG KÝ Ngày 06 tháng 12 năm 2017

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN HOÀN KIẾM  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Bùi Hương Ly  
Thượng tá Bùi Văn Đăng

Lý do xóa đăng ký thường trú:

CAN BỘ ĐĂNG KÝ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm  
TRƯỞNG CÔNG AN  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Hương Liên      Giới tính: *Nữ*
2. Ngày tháng năm sinh: 06/03/1996      Nơi sinh: Tỉnh Nam Định
3. Quốc tịch: *Việt Nam*
4. Giấy CMND số: 036196017247 cấp ngày: 15/01/2023 tại: Cục CSQLHC về TTXH
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thị trấn Lâm, Ý Yên, Nam Định
6. Chỗ ở hiện tại: Số 354 Trường Chinh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội
7. Trình độ văn hoá: 12/12
8. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
9. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn; chứng chỉ:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
2002 – 2007	Trường tiểu học Yên Xá- Nam Định	Học sinh tiểu học		
2008 – 2012	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn- Nam Định	Học sinh cấp II		
2012 – 2014	Trường PTTH Tổng Văn Trân – Nam Định	Học sinh cấp III		
2014 – 2018	Học viện Tài chính	Kiểm toán		

10. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
2018 - 2022	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Trợ lý Kiểm toán		
2022 – Nay	CTCP Tập đoàn T&T	Chuyên viên Ban Kế toán QLCTTV		

11. Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm

Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
CTCP Tập đoàn T&T	Chuyên viên Ban Kế toán QLCTTV	Từ tháng 08/2022 đến nay
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại	Kế toán trưởng	Từ tháng 04/2023 đến nay



Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
và phát triển dịch vụ Sơn Đông		

12. Quan hệ thân thân:

Quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác (nếu có)
Bố	Nguyễn Quang Huệ	1962			
Mẹ	Đỗ Thị Thùy	1960			
Anh/ chị/em ruột	(1) Nguyễn Thị Xuân Hương (2) Nguyễn Quang Phương	1994 2003	- Ý Yên – Nam Định - Ý Yên – Nam Định	Điều dưỡng viên Sinh viên	Trung tâm tiêm chủng VNVG Đại học Kinh tế quốc dân

Tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung trên.

....., ngày.....tháng..... năm 2023

Xác nhận của chính quyền địa phương/Đơn vị công tác



GIÁM ĐỐC  
*Phạm Văn Phương*

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 2023

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hương Liên

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CHANCELLOR

ACADEMY OF FINANCE

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR  
ACCOUNTING

Upon: *Ms Nguyen Thi Huong Lien*

Date of birth: 06 March 1996

Year of graduation: 2018

Degree classification: **Very good**

Mode of study: **Full - time**

*Hanoi, 10 July 2018*

LIBRARY  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH  
CHẾ ĐỘ BAN SẠO ĐƯNG BẢN CHÍNH

NGÀY 5-03-2021

Số 562..... QUYÊN SỐ Đ. TPCC-SCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

cấp

BẰNG CỬ NHÂN  
NGÀNH KẾ TOÁN

Cho: *Bà Nguyễn Thị Huong Lien*

Ngày sinh: 06/3/1996

Năm tốt nghiệp: 2018

Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018*



HOC VIEN  
TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC

Số hiệu: 1703080

Số vào sổ cấp bằng: 2280-CQ52

PGS, TS. Nguyễn Trọng Cơ



PHÓ CHỦ TỊCH  
TRƯỜNG CÔNG CƯỜNG

Reg. No: 2280-CQ52



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM  
Independence - Freedom - Happiness



## CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card 



Số / No.: **036196017247**

Họ và tên / Full name:

**NGUYỄN THỊ HƯƠNG LIÊN**

Ngày sinh / Date of birth: **06/03/1996**

Giới tính / Sex: **NỮ** Quốc tịch / Nationality: **Việt Nam**

Quê quán / Place of origin:

**Yên Tiến, Ý Yên, Nam Định**

Nơi thường trú / Place of residence: **Tổ 10**

**Thị trấn Lâm, Ý Yên, Nam Định**

Có giá trị đến: **06/03/2036**  
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:  
Nốt ruồi ngay đầu mắt phải

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 15/01/2023

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT  
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI  
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT  
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER



Ngón trỏ trái  
Left index finger



Ngón trỏ phải  
Right index finger

Nguyễn Quốc Hùng

IDVNM1960172473036196017247<<8  
9603068F3603066VNM<<<<<<<<<<<<8  
NGUYEN<<THI<HUONG<LIEN<<<<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CHỨNG CHỈ

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Đạt chuẩn theo TT 03/2014/TT-BTTTT)

Cấp cho:

NGUYỄN THỊ HƯƠNG LIÊN

Sinh ngày:

06/03/1996

Nơi sinh:

NAM ĐỊNH

Đạt yêu cầu bài thi ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản tại Hội đồng thi: Trung tâm NN - TH IFC

**Viện Đào tạo và Ứng dụng KH-CN - Trường ĐH Kiến trú Hà Nội**

Kết quả: Điểm trắc nghiệm

6.7

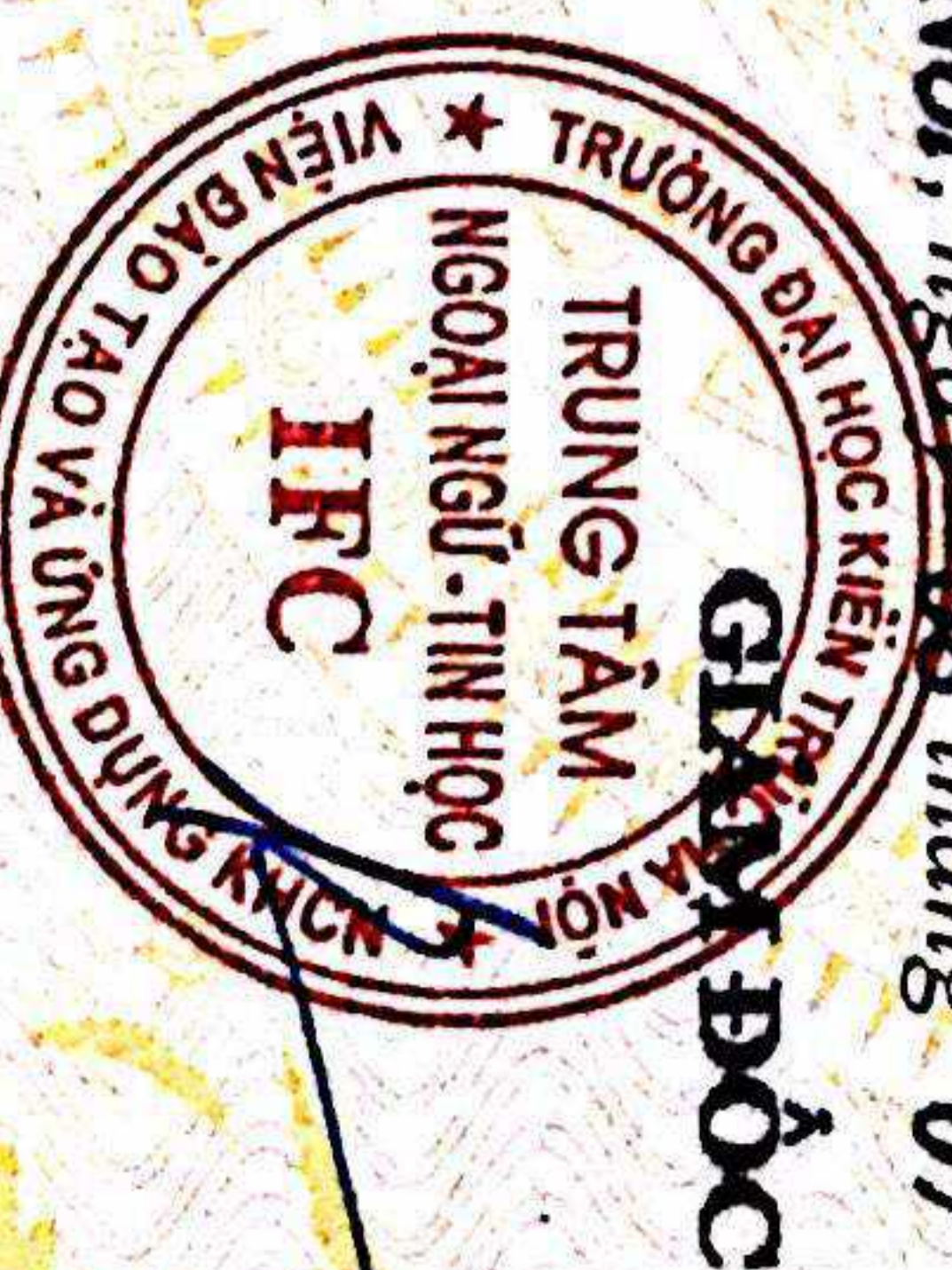
Điểm thực hành

9.3

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Số hiệu: HAU4 - 022460

Số vào sổ cấp chứng chỉ: 24382/QĐ36



**Phòng Thị Đức Hạnh**

11/2011

CÔNG AN TỈNH NAM ĐỊNH

# SỔ HỘ KHẨU

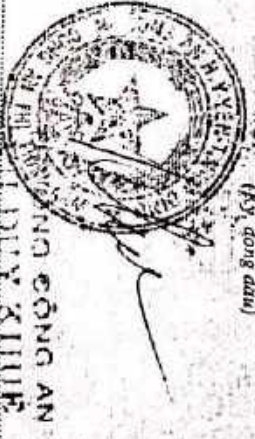
Số: 410149098

Họ và tên chủ hộ: NGUYỄN QUANG THỊ

Nơi thường trú: Số 10 - Thị trấn Sơn

Huyện Yên Bình Tỉnh Nam Định

Ngày 19 tháng 5 năm 2011  
TRƯỞNG CÔNG AN T. T. Tuấn  
(Ký, đóng dấu)



Hồ sơ hộ khẩu số: .....  
Số đăng ký thường trú số: 224/A2 Từ số: .....



## CHỦ HỘ

Họ và tên: Nguyễn Quang Thị

Họ và tên gọi khác (nếu có): .....

Ngày, tháng, năm sinh: 1969 Giới tính (Nam/ nữ): Nam

Quê quán: Xã Yên Bình - Huyện Nam Định

Dân tộc: Khơme Tôn giáo: Không

CMND số: 1607.41595 Hộ chiếu số: .....

Nghề nghiệp, nơi làm việc: .....

Số 10 - Thị trấn Sơn Bình

Chuyển đến ngày: 16.5.11 Nơi thường trú trước khi

chuyển đến: Xã Yên Bình Huyện Nam Định

CÁN BỘ DĂNG KÝ Ngày 16 tháng 5 năm 2011

(Ký, ghi rõ họ tên) T. T. Tuấn  
(Ký, đóng dấu)



Lý do xóa DK thường trú: .....

CÁN BỘ DĂNG KÝ Ngày .. tháng .. năm .....

(Ký, ghi rõ họ tên) TRƯỞNG CÔNG AN (Ký, đóng dấu)



200

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: *cha*

Họ và tên: *Đỗ Thị Thủy*  
 Họ và tên gọi khác (nếu có):  
 Ngày, tháng, năm sinh: *1960* Giới tính (Nam/ nữ): *nữ*  
 Quê quán: *Là Yên Châu - Yên - Nam Bình*  
 Dân tộc: *Khơ Mê* Tôn giáo: *không*  
 CMND số: *.....* Hộ chiếu số: *.....*  
 Nghề nghiệp, nơi làm việc: *CNC*

Chuyển đến ngày *16.1.5.1.2011* Nơi thường trú trước khi chuyển đến: *Là Yên Châu - Yên - Nam Bình*

CÁN BỘ DĂNG KÝ *Ngày 16 tháng 5 năm 2011*  
 (Ký, ghi rõ họ tên) *TRƯƠNG CÔNG AN*  
 (Ký, đóng dấu)



Lý do xóa ĐK thường trú: *.....*  
 CÁN BỘ DĂNG KÝ *Ngày .....* tháng *.....* năm *.....*  
 (Ký, ghi rõ họ tên) *TRƯƠNG CÔNG AN*  
 (Ký, đóng dấu)



QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: *cha*

Họ và tên: *Nguyễn Thị Loan, không*  
 Họ và tên gọi khác (nếu có):  
 Ngày, tháng, năm sinh: *1994* Giới tính (Nam/ nữ): *nữ*  
 Quê quán: *Là Yên Châu - Yên - Nam Bình*  
 Dân tộc: *Khơ Mê* Tôn giáo: *không*  
 CMND số: *163306588* Hộ chiếu số: *.....*  
 Nghề nghiệp, nơi làm việc: *.....*

Chuyển đến ngày *16.1.5.1.2011* Nơi thường trú trước khi chuyển đến: *Là Yên Châu - Yên - Nam Bình*

CÁN BỘ DĂNG KÝ *Ngày 16 tháng 5 năm 2011*  
 (Ký, ghi rõ họ tên) *TRƯƠNG CÔNG AN*  
 (Ký, đóng dấu)



Lý do xóa ĐK thường trú: *.....*  
 CÁN BỘ DĂNG KÝ *Ngày .....* tháng *.....* năm *.....*  
 (Ký, ghi rõ họ tên) *TRƯƠNG CÔNG AN*  
 (Ký, đóng dấu)

010

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: *Cara*

Họ và tên: *Chàng Hoàng Việt*

Họ và tên gọi khác (nếu có):

Ngày, tháng, năm sinh: *1995* Giới tính (Nam/ nữ): *nam*

Quốc quán: *Vietnam Socialist Republic - Nam Định*

Dân tộc: *Kinh* Tôn giáo: *không*

CMND số: *16.33420.003* Hộ chiếu số:

Nghề nghiệp, nơi làm việc:

Chuyển đến ngày: *1/1/2011* Nơi thường trú trước khi chuyển đến:

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ: *Nguyễn Văn Tuấn*  
(Ký, ghi rõ họ tên) Ngày *15* tháng *5* năm *2011*  
*TRƯỜNG CÔNG AN T.Đ. LẠO*  
(Ký, đóng dấu)

Lý do xóa BK thường trú: *ĐANG CÔNG AN*  
CÁN BỘ ĐĂNG KÝ: *VŨ DUY KHUÊ*  
(Ký, ghi rõ họ tên) Ngày: *tháng năm*  
TRƯỜNG CÔNG AN: *TRƯỜNG CÔNG AN*  
(Ký, đóng dấu)



QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: *Cara*

Họ và tên: *Chàng Hoàng Phương*

Họ và tên gọi khác (nếu có):

Ngày, tháng, năm sinh: *31.10.2003* Giới tính (Nam/ nữ): *nam*

Quốc quán: *Vietnam Socialist Republic - Nam Định*

Dân tộc: *Kinh* Tôn giáo: *không*

CMND số: Hộ chiếu số:

Nghề nghiệp, nơi làm việc:

Chuyển đến ngày: *1/1/2011* Nơi thường trú trước khi chuyển đến:

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ: *Nguyễn Văn Tuấn*  
(Ký, ghi rõ họ tên) Ngày *15* tháng *5* năm *2011*  
*TRƯỜNG CÔNG AN T.Đ. LẠO*  
(Ký, đóng dấu)

Lý do xóa BK thường trú: *ĐANG CÔNG AN*  
CÁN BỘ ĐĂNG KÝ: *VŨ DUY KHUÊ*  
(Ký, ghi rõ họ tên) Ngày: *tháng năm*  
TRƯỜNG CÔNG AN: *TRƯỜNG CÔNG AN*  
(Ký, đóng dấu)



**QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ:**.....

Họ và tên: .....  
Họ và tên gọi khác (nếu có): .....  
Ngày, tháng, năm sinh: ..... Giới tính (Nam/ nữ): .....  
Quê quán: .....  
Dân tộc: ..... Tôn giáo: .....  
CMND số: ..... Hộ chiếu số: .....  
Nghề nghiệp, nơi làm việc: .....  
Chuyển đến ngày: ..... / ..... / ..... Nơi thường trú trước khi  
chuyển đến: .....

**CÁN BỘ ĐĂNG KÝ**  
(Ký, ghi rõ họ tên) Ngày ..... tháng ..... năm .....  
**TRƯỞNG CÔNG AN**  
(Ký, đóng dấu)

Lý do xóa DK thường trú: .....  
**CÁN BỘ ĐĂNG KÝ** Ngày ..... tháng ..... năm .....  
(Ký, ghi rõ họ tên) **TRƯỞNG CÔNG AN**  
(Ký, đóng dấu)



**ĐIỀU CHỈNH THAY ĐỔI**

Nội dung: **Đổi** định chính ngày tháng  
sinh của Nguyễn Quang Hùng, SN:  
10/01/1960 tại gia đình địa chỉ sinh số 13,  
ngày 15/5/2020 của UBND thị trấn  
CÁN BỘ ĐĂNG KÝ (Ký, ghi rõ họ tên)  
Số chứng thực: S774999 số Q525785  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....



**ĐIỀU CHỈNH THAY ĐỔI** ngày tháng năm  
**TRƯỞNG CÔNG AN** Thị trấn

Nội dung: **Từ** số 2. Định chính ngày tháng  
sinh của Đỗ Thị Thuý Anh ngày 16/12/1960  
theo giấy khai sinh số 103 cấp ngày  
27/8/2020 của UBND xã (huyện) Yên  
**CÁN BỘ ĐĂNG KÝ** ngày ..... tháng ..... năm 2020  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**TRƯỞNG CÔNG AN** Thị trấn  
Thống tá: Nguyễn Anh Quốc



**CÔNG CHỨNG VIỆN**

*Bùi Xuân Biếu*

Số: 2606 /BB-DHDCD

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2023

**BIÊN BẢN HỌP  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023  
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

**I. Thông tin chung về doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Armephaco
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội
- Mã số doanh nghiệp : 0100109191

**II. Thời gian, địa điểm tổ chức đại hội**

- Thời gian : Từ 8h00 đến 11h30 ngày 26/06/2023
- Địa điểm : Hội trường Công ty Cổ phần Armephaco, số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội

**III. Thành phần tham dự**

- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty;
- Thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty;
- Thành viên Ban kiểm soát;
- Các khách mời tham dự Đại hội;
- Các cổ đông và Người đại diện ủy quyền của cổ đông Công ty Cổ phần Armephaco (theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm 17h00 ngày 24/05/2023).

**IV. Cơ cấu nhân sự Đoàn Chủ tịch và các Ban giúp việc tại Đại hội:**

**1. Đoàn Chủ tịch (các thành viên Đoàn chủ tịch do Chủ tọa Đại hội chỉ định)**

- Ông Nguyễn Thành Quang      Chủ tịch HĐQT                      Chủ tọa ĐH;
- Ông Nguyễn Văn Dũng      Phó Chủ tịch HĐQT              Thành viên;
- Ông Nguyễn Anh Dũng      Thành viên HĐQT              Thành viên;

**2. Ban Thư ký (do Chủ tọa Đại hội chỉ định):**

- Bà Nguyễn Thị Hương,      Chức vụ: PTP TCKT -Trưởng ban;
- Bà Nguyễn Thị Bích Hồng,      Chức vụ: Thư ký - Thành viên.

**3. Ban kiểm phiếu và Bầu cử (do Chủ tọa giới thiệu để DHDCD thông qua tại Đại hội):**

- Ông Bùi Xuân Bình,      Chức vụ: KTT - Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Huyền,      Chức vụ: Chuyên viên Phòng TH - Thành viên

## V. Điều kiện tiến hành Đại hội

Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông - Ông Nguyễn Mạnh Thắng báo cáo tại Đại hội kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, tại thời điểm khai mạc (08h30 phút), Đại hội đủ điều kiện tiến hành theo quy định của pháp luật hiện hành với cơ cấu cổ đông như sau: Số lượng cổ đông tham dự và cổ đông ủy quyền tham dự Đại hội là .... cổ đông, đại diện cho ..... cổ phần, chiếm ..... % trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (13.000.000 cổ phần), trong đó:

- Số cổ đông tham dự trực tiếp là ....cổ đông, đại diện cho ..... cổ phần, chiếm .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Số cổ đông ủy quyền là ... cổ đông, đại diện cho ... cổ phần, chiếm ...% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

## VI. Nội dung Đại hội

1. Ban kiểm phiếu và Bầu cử đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết.

2. Nội dung chương trình Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết.

3. Quy chế làm việc đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua với tỷ lệ 100% cổ đông có mặt tán thành bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết.

4. Đại hội đã nghe Ông Nguyễn Thành Quang trình bày Báo cáo hoạt động năm 2022 và Phương hướng hoạt động năm 2023 của Hội đồng quản trị.

5. Đại hội đã nghe Ông Nguyễn Văn Dũng trình bày Báo cáo kết quả hoạt động SXKD, đầu tư năm 2022 và kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2023.

6. Đại hội đã nghe Ông Trần Tiến Đức trình bày Báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát.

### 7. Các Tờ trình do Thành viên Đoàn chủ tịch trình bày tại Đại hội:

- + Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.
- + Tờ trình Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017-2022.
- + Tờ trình Thông qua mức chi trả tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2022; kế hoạch tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2023.
- + Tờ trình Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023, báo cáo tài chính bán niên năm 2023.
- + Tờ trình Thông qua việc miễn nhiệm 01 thành viên trong HĐQT (Chủ tịch HĐQT) + 01 thành viên trong BKS và bầu bổ sung 01 thành viên trong HĐQT (Chủ tịch HĐQT) + 01 thành viên trong BKS.

### 8. Đại hội đã nghe Ông Nguyễn Anh Dũng trình bày:

#### - Miễn nhiệm Thành viên HĐQT, BKS

Tờ trình Thông qua việc Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Tờ trình Thông qua việc Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

nhiệm kỳ 2020 - 2025

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết với tỷ lệ 100% số cổ phần tham dự Đại hội và biểu quyết tán thành

**- Bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2020 - 2025**

Đại hội nghe Ông Nguyễn Anh Dũng đọc Quy chế bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua Quy chế bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết với tỷ lệ 100% số cổ phần tham dự Đại hội và biểu quyết tán thành

Sau khi Đại hội thông qua Quy chế bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025, Đại hội đã nghe Ông Nguyễn Anh Dũng công bố danh sách ứng viên tham gia vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Theo đó, tính đến thời điểm bỏ phiếu bầu cử, có 01 ứng viên được giới thiệu để bầu làm thành viên HĐQT và 01 ứng viên được giới thiệu để bầu làm thành viên BKS nhiệm kỳ 2020 - 2025, cụ thể như sau:

- 01 ứng viên tham gia Hội đồng quản trị gồm có:
  - ✓ Ông Đoàn Mạnh Cường
- 01 ứng viên tham gia Ban kiểm soát gồm có:
  - ✓ Bà Nguyễn Thị Hương Liên

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua danh sách ứng viên tham gia vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết với tỷ lệ 100% số cổ phần tham dự Đại hội và biểu quyết tán thành

**9. Thảo luận tại Đại hội**

Chủ tọa mời các cổ đông tham gia ý kiến đối với các báo cáo và tờ trình tại Đại hội.

.....

**VII. Biểu quyết (lúc h phút)**

Tại thời điểm tiến hành biểu quyết (lúc 10h20phút), tổng số cổ đông tham dự và ủy quyền là: ... cổ đông, đại diện ... cổ phần, chiếm ...% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội, trong đó:

- + Số cổ đông tham dự trực tiếp là ... cổ đông, đại diện cho ..... cổ phần, chiếm ....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- + Số cổ đông ủy quyền là 0 cổ đông, đại diện cho 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Theo Chương trình, ĐHDCD biểu quyết cho 8 nội dung gồm các báo cáo và tờ trình. Việc biểu quyết được thực hiện theo hình thức bỏ phiếu, cụ thể như sau:

Số phiếu biểu quyết phát ra: tờ phiếu.

Số phiếu biểu quyết thu về: tờ phiếu.

**VIII. Kết quả biểu quyết và các nội dung được thông qua tại Đại hội**

**1. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và Phương hướng hoạt động năm**

**2023 của Hội đồng quản trị** (Nội dung chi tiết tại Báo cáo ngày ....../.../2023 của Hội đồng quản trị)

*Kết quả biểu quyết:*

	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận: Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và Phương hướng hoạt động năm 2023 của Hội đồng quản trị**

**2. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD, đầu tư năm 2022 và kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2023** (Nội dung chi tiết tại Báo cáo ngày ....../.../2023 của Tổng giám đốc)

*Kết quả biểu quyết:*

	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD, đầu tư năm 2022 và kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2023**

**3. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát** (Nội dung chi tiết tại Báo cáo ngày .....) )

*Kết quả biểu quyết:*

	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận:** Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát.

**4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán theo Tờ trình số 01/TTr-HDQT ngày 26/05/2023**

*Kết quả biểu quyết:*

	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận:** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán theo Tờ trình số 01/TTr-HDQT ngày 26/05/2023.

**5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 02/TTr-HDQT ngày 26/05/2023.**

*Kết quả biểu quyết:*

	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận:** Không thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 02/TTr-HDQT ngày 26/05/2023.

**6. Thông qua mức chi trả thù lao HDQT, BKS năm 2022; kế hoạch thù lao HDQT, BKS năm 2023 theo Tờ trình số 03/TTr-HDQT ngày 26/05/2023**

*Kết quả biểu quyết:*



	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận:** Thông qua mức chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2022; kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2023 theo Tờ trình số 03/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023.

**7. Thông qua việc lựa chọn Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023, Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 theo Tờ trình số 04/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023**

*Kết quả biểu quyết:*

	Số phiếu	Số cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %
Tán thành			
Không tán thành			
Không có ý kiến			
Không hợp lệ			

**Kết luận:** Thông qua việc lựa chọn Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022, báo cáo tài chính bán niên năm 2023 theo Tờ trình số 04/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023.

**8. Thông qua miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Nội dung chi tiết tại Tờ trình số 06/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023 của Hội đồng quản trị Công ty)**

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết với tỷ lệ 100% số cổ phần tham dự Đại hội và biểu quyết tán thành

**Danh sách thành viên miễn nhiệm**

Stt	Họ và tên	Thành viên	Tỷ lệ thông qua
1	Nguyễn Thành Quang	Hội đồng quản trị	
2	Nguyễn Thị Phương Thảo	Ban kiểm soát	

**9. Thông qua bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025** (Nội dung chi tiết tại Tờ trình số 07/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023 của Hội đồng quản trị Công ty)

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua việc bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết với tỷ lệ 100% số cổ phần tham dự Đại hội và biểu quyết tán thành

**10. Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025**

Tại thời điểm tiến bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (10h20ph), tổng số cổ đông tham dự và ủy quyền là ... cổ đông, đại diện cho ... cổ phần, chiếm 57,23% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Danh sách thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Số phiếu bầu	Tỷ lệ: Số phiếu bầu / Tổng số CP biểu quyết tham dự ĐH (%)
1	Đoàn Mạnh Cường		

**Danh sách thành viên Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Số phiếu bầu	Tỷ lệ: Số phiếu bầu / Tổng số CP biểu quyết tham dự ĐH (%)
1	Nguyễn Thị Hương Liên		

DHDCD thông qua kết quả bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát như trên. Theo đó, những ông có tên trên đã trúng cử vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Công ty Cổ phần Armephaco.

**Thông qua nội dung biên bản:**

Các nội dung trong phiên họp được lập thành Biên bản và được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 nhất trí thông qua.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị chỉ đạo và quyết định tất cả các vấn đề liên quan trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Biên bản gồm 08 trang, được lập thành 02 bản, lưu Hồ sơ văn kiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tại Tổ giúp việc HĐQT 01 bản, lưu Thư ký HĐQT 01 bản.

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 sẽ được lập thành văn

bản và công bố toàn văn trên website của Công ty Cổ phần Armephaco ([armephaco.com.vn](http://armephaco.com.vn)) để thông báo đến toàn thể cổ đông theo đúng quy định của Điều lệ Công ty Cổ phần Armephaco và pháp luật hiện hành.

Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Armephaco kết thúc vào hồi 11h30ph cùng ngày.

### THƯ KÝ ĐẠI HỘI

Ký..... Họ tên: .....

Ký..... Họ tên: .....



**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

**Nguyễn Thành Quang**

Số: /NQ-DHDCĐ

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Armephaco;
- Căn cứ Biên bản họp số /BB-DHDCĐ ngày 26/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Armephaco và các nội dung, tài liệu liên quan trình Đại hội,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và Phương hướng hoạt động năm 2023 của Hội đồng quản trị.**

Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.

**Điều 2. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD, đầu tư năm 2022 và kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2023 của Ban điều hành.**

**2.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2022**

a. Một số chỉ tiêu SXKD chủ yếu năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Vốn điều lệ	130.000	130.000
2	Tổng tài sản	907.876	1.035.708
3	Doanh thu thuần	758.493	1.171.763
4	Lợi nhuận trước thuế	2.152	6.287
5	Lợi nhuận sau thuế	2.152	3.976
6	Tỷ lệ cổ tức (%)	20%	20%

## 2.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022 (BCTC hợp nhất)	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ KH2023 /TH2022
1	Vốn điều lệ	130.000	130.000	100%
2	Doanh thu	1.171.763	1.213.300	103%
3	Lợi nhuận trước thuế	6.287	7.493	119%
5	Tỷ lệ cổ tức	20%	-	-

Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.

**Điều 3. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát.**

Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.

**Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán theo Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023.**

Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.

**Điều 5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 02/TTr-HĐQT ngày 19/06/2023.**

Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.

**Điều 6. Thông qua mức chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2022; kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2023 theo Tờ trình số 03/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023.**

Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.

**Điều 7. Thông qua việc lựa chọn Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023, báo cáo tài chính bán niên năm 2023 theo Tờ trình số 04/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023.**

*Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.*

**Điều 8. Thông qua miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025 theo Tờ trình số 06/TTr-HĐQT ngày 26/05/2023**

**Danh sách thành viên miễn nhiệm**

Stt	Họ và tên	Thành viên	Tỷ lệ thông qua
1	Nguyễn Thành Quang	Hội đồng quản trị	...%
2	Nguyễn Thị Phương Thảo	Ban kiểm soát	...%

*Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.*

**Điều 9. Thông qua bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025 theo Tờ trình số 07/TTr-HĐQT ngày 15/06/2023**

*Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.*

**Điều 10. Thông qua kết quả bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025, cụ thể như sau:**

**Danh sách đã trúng cử vào Hội đồng Quản trị nhiệm kì 2020 - 2025**

Stt	Họ và tên	Số phiếu bầu	Tỷ lệ (%)
1	.....		

**Danh sách đã trúng cử vào Ban kiểm soát nhiệm kì 2020 - 2025**

Stt	Họ và tên	Số phiếu bầu	Tỷ lệ (%)
1	.....		

*Tỷ lệ biểu quyết thông qua là ... % số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và biểu quyết tại thời điểm biểu quyết.*

**Điều 14.** Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, các cổ đông và tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Như điều 14;
- UBCKNN, Sở GD&ĐT;
- Website AMP;
- Lưu HĐQT

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Nguyễn Thành Quang**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

**PHIẾU BIỂU QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ**



**I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG**

- Tên cổ đông/đại diện: ...
- Mã cổ đông: ...
- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: ... CP

**II. NỘI DUNG BIỂU QUYẾT**

*Kính đề nghị Quý cổ đông cho ý kiến biểu quyết bằng cách đánh dấu (X) vào ô vuông tương ứng:*

- Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và Phương hướng hoạt động năm 2023 của Hội đồng quản trị  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến
- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD, đầu tư năm 2022 và kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2023 của Ban điều hành  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến
- Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến
- Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến
- Thông qua mức chi trả tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2022; kế hoạch tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2023  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến
- Thông qua việc lựa chọn Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023, báo cáo tài chính bán niên năm 2023  
Tán thành  Không tán thành  Không có ý kiến

*Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2023*

*Cổ đông/Người nhận ủy quyền ký, ghi rõ họ tên*